

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN CHƯ SÊ – TỈNH GIA LAI

CHƯ SÊ - 2021

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	2
I. Tính cấp thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất.....	2
II. Căn cứ pháp lý thực hiện dự án: Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Chư Sê.....	3
III. Mục đích và ý nghĩa lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Chư Sê	6
PHẦN I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	7
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	13
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	14
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	14
2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:.....	15
3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	15
4. Lĩnh vực Văn hóa-Xã hội:	16
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	18
I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	18
II. Đánh giá kết quả, tồn tại trong thực quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	19
1. Kết quả.....	19
2. Tồn tại.....	20
PHẦN III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030.....	21
I. Nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	21
II. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030.....	44
III. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Sê.....	45
PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	47
I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	47
II. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	47
1. Giải pháp về chính sách.....	47
2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	47
3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai ...	48
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện	48
5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	48
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
I. Kết luận	50
II. Kiến nghị.....	51

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Tính cấp thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương. Trong khi đó, quỹ đất lại có giới hạn mà các nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, việc sử dụng đất cần phải đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch đã được duyệt trên cơ sở khai thác hiệu quả, tiết kiệm, ổn định và bền vững.

Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Bên cạnh đó, Luật Đất đai năm 2013 quy định hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo cấp lãnh thổ hành chính, theo ngành và được cụ thể hoá tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Sê. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Gia Lai đã xét duyệt tại Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Chư Sê; Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch huyện Chư Sê; nhằm góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở đi vào nề nếp. Đồng thời, đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái trong thời gian qua. Tuy nhiên, công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại cần phải khắc phục như: công tác lập và xét duyệt quy hoạch sử dụng đất của các cấp còn chậm so với kỳ quy hoạch; khả năng dự báo chưa đầy đủ nên chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; sự gắn kết giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành còn chưa đồng bộ; vị trí và quy mô diện tích của các công trình, dự án trong quy hoạch cũng thường bị thay đổi do tác động của cơ chế tài chính, chính sách giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng;...

Giai đoạn 2021 - 2030, huyện Chư Sê bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm trong bối cảnh thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Chư Sê lần thứ X, nhiệm kỳ 2020-2025, trong đó có nhiều thời cơ, thuận lợi, nhưng cũng đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Trong nhiệm kỳ 2020 – 2025, Đảng bộ huyện Chư Sê đặt ra mục tiêu: tích cực thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tạo tiền đề phát triển khu công nghiệp Nam Pleiku, cụm Công nghiệp Chư Sê, đồng thời phát triển năng lượng tái tạo gắn với phát triển du lịch của huyện; tiếp tục thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HU của Huyện ủy về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển đô thị để xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị Chư Sê theo hướng đạt các tiêu chí đô thị loại III, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn thành lập thị xã, xây dựng trung tâm xã Bờ Ngoong thành đô thị loại V. Theo đó, Đại hội đề ra các chỉ tiêu cụ thể như: tổng giá trị sản xuất đạt 18.081 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 9,6%; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.476 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 85,15 triệu đồng/ người/ năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình. Mặt khác, quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chư Sê được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013 đã hết hiệu nên phải lập lại quy hoạch sử dụng phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện thời kỳ 2021-2030.

Để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho các năm tiếp theo, việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là rất cần thiết. Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch sử dụng đất cho thời kỳ mới với mục tiêu đáp ứng yêu cầu sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND Chư Sê tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

Thực hiện theo Luật đất đai năm 2013, thông tư 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tích hợp với hệ thống quy hoạch sử dụng đất tỉnh Gia Lai, cũng như thực hiện theo các quy định của Nhà nước và đặc biệt để tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội trong những năm tiếp theo, huyện Chư Sê cần thiết phải tiến hành thực hiện dự án “Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030”

II. Căn cứ pháp lý thực hiện dự án: Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Chư Sê

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Quyết định số 1725/QĐ-BCT, ngày 17/4/2018 của Bộ Công thương về phê duyệt quy hoạch tổng thể điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110Kv.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 1015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công văn số 1854/UBND-NL, ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 232/NQ-HĐND, ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai thông qua danh mục công trình dự án, cần thu hồi đất bổ sung đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 233/NQ-HĐND, ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai thông qua danh mục công trình dự án chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 262/ NQ-HĐND, ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai thông qua danh mục công trình dự án, cần thu hồi đất bổ sung đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 263/NQ-HĐND, ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai thông qua danh mục công trình dự án chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 275/ NQ-HĐND, ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai thông qua danh mục công trình dự án, cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 276/NQ-HĐND, ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai thông qua danh mục công trình dự án chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

- Quyết định 525/QĐ-UBND ngày 4/8/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Gia lai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;
- Quyết định số 639/QĐ-UBND, ngày 21/8/2017 UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch số 1245/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030
- Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Kế hoạch phát triển cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2025;
- Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc về phê duyệt dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai oạn 2020-2021;
- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Ban quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung để đầu tư xây dựng Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Gia Lai;
- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Ban quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung để đầu tư xây dựng Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Gia Lai;
- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Ban quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung để đầu tư xây dựng Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Gia Lai;
- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) huyện Chư Sê;
- Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch huyện Chư Sê
- Công văn số 1612/UBND-NL ngày 15/4/2016 về việc thống nhất danh mục đầu tư, hướng tuyến đường dây, vị trí trạm biến áp thuộc tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trên địa bàn Gia Lai;
- Kế hoạch số 1123/KH-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về Tổ chức thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp và trồng rừng;

- Kế hoạch 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp khôi phục rừng bền vững Tây nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Kế hoạch số 449/KH-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phòng chống hạn hán và ứng phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong mùa khô;
- Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập Cụm công nghiệp tập trung tại xã Ia Blang;
- Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 của 15 xã, thị trấn đã được UBND huyện Chư Sê phê duyệt;
- Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Chư Sê lần thứ X, nhiệm kỳ 2015- 2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai huyện Chư Sê năm 2019; Kết quả thống kê đất đai các năm 2010 đến năm 2020;
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. Mục đích và ý nghĩa lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Chư Sê

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 trước đây đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt nhằm nghiên cứu để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện.

- Rà soát, cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 cho phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn định công tác quản lý và sử dụng đất của huyện trong những năm tiếp theo.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường.

***. Sản phẩm của dự án**

Hồ sơ Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chư Sê bao gồm những sản phẩm sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020;

Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định.

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Chư Sê là huyện nằm phía Nam của tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku 38 km về phía Nam, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng của tỉnh Gia Lai.

Địa giới hành chính huyện Chư Sê được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp với huyện Đak Đoa, thành phố Pleiku;
- Phía Nam giáp huyện Chư Pưh;
- Phía Đông giáp huyện Phú Thiện, Ia Pa và huyện Mang Yang;
- Phía Tây giáp huyện Chư Prông ở .



Sơ đồ 1: Bản đồ hành chính huyện Chư Sê

1.2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Chư Sê nằm ở phía Tây Trường Sơn nằm trong cao nguyên Cheo Reo, có độ cao biến thiên từ 253m đến 767m. Địa hình của huyện khá đa dạng gồm 4 kiểu chính:

- Địa hình bình nguyên: Chiếm 63,5% diện tích toàn huyện, có độ cao tuyệt đối trên 1.000 m độ dốc lớn hơn 25° , sườn bị đổ lở, có nhiều vật tích tụ, trên mặt có phủ một lớp đất mỏng nhỏ hơn 30 cm.
- Địa hình cao nguyên: Có diện tích 16.396 ha, chiếm 25,5% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Phân bố hầu hết trên địa bàn huyện, độ cao trung bình 45° - 60° m, đột xuất có những độ cao lớn hơn 600 m, độ dốc $3-8^{\circ}$. Đặc điểm nổi bật của dạng địa hình này là tập trung ở những đồi cao trung bình.

- Địa hình đồi núi thấp: Chiếm 14,2% diện tích toàn huyện; phân bố ở phía Bắc, phía Đông, phía Đông Bắc và phía Nam huyện, có độ cao trung bình từ 300 m đến 500 m. Phân bố ở Tây Bắc huyện, độ cao trung bình 650-700m, đặc điểm là bị chia cắt mạnh về cả hai chiều sâu và chiều ngang bởi mạng lưới sông suối dày đặc, độ dốc từ 8-15⁰, ở những nơi viền dốc ven suối có độ dốc lớn hơn 25⁰.

- Địa hình thung lũng: Chiếm 1,9% diện tích toàn huyện phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện – nơi có địa hình tương đối bằng phẳng. Đặc điểm là chứa những sản phẩm dốc tụ của đá Bazan, độ dốc từ 0-8⁰ phân bố chủ yếu khu vực trung tâm huyện và các xã lân cận (xã Ia Blang, Ia Glai).



Sơ đồ 2: Bản đồ địa hình huyện Chư Sê

1.3. Khí hậu, thời tiết:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ bình quân năm 21,60C, nhiệt độ tối cao tuyệt đối 35,50C (tháng 4), nhiệt độ tối thấp tuyệt đối 8,70C (tháng 12). Tổng nhiệt bình quân năm là > 8.000 0C. Tổng số giờ nắng bình quân năm 2.567,6 giờ, trong đó: Mùa mưa có 130 - 180 giờ nắng/tháng; Mùa khô có 260 - 270 giờ nắng/tháng; cao nhất vào các tháng 1, 2, 3 với bình quân 285 giờ nắng/tháng.

- Chế độ mưa: Đối với huyện Chư Sê, chế độ mưa được xác định là quan trọng nhất trong các nhân tố khí hậu, nó ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Số liệu thống kê cho thấy, lượng mưa bình quân năm (tại Pleiku) là 2.228,3 mm; Lượng mưa bình quân năm (tại Ayun Hạ) là 1.566,3 mm; Lượng mưa bình quân năm cho Chư Sê là 1.787,0 mm.

- Chế độ ẩm, bốc hơi: Độ ẩm không khí bình quân năm là 82,2%, cao nhất 92,6% vào tháng 8, thấp nhất 70,8% vào tháng 3. Lượng bốc hơi bình quân năm là 1.024,9 mm. Trong đó cao nhất vào tháng 4 (830,1 mm) và thấp nhất vào tháng 8 (30,7 mm).

- Chế độ gió: Có 2 hướng gió chính là Gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào mùa khô với tần xuất xuất hiện 70%, thường xuất hiện vào các tháng 11, 12 và tháng 01 năm sau; Gió mùa Tây Nam xuất hiện vào mùa mưa với tần xuất xuất hiện 30 - 50%, thịnh hành từ tháng 5 đến tháng 10. Tốc độ gió trung bình 3 - 4 m/s trong mùa khô ở những khu vực có địa hình cao nguyên, bề mặt thoáng. Nếu có ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới hoặc bão thì tốc độ gió lên tới 15 - 20 m/s, có lúc cao nhất tới 30 m/s.

1.4. Thủy văn:

Hệ thống sông suối: huyện Chư Sê chủ yếu nằm trong 3 lưu vực:

- Lưu vực phía Đông quốc lộ 14 và Bắc quốc lộ 25: Sông Ayun là sông lớn nhất chảy theo hướng Bắc Nam, đi qua địa phận các xã Ayun và HBông, chiều dài khoảng 46 km, hầu hết lượng nước của sông này đổ về hồ Ayun Hạ; Các nhánh sông suối khác nằm trong lưu vực này đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và cùng đổ về sông Ayun, gồm có: suối Ia Bong (dài khoảng 17 km), suối Ia Hring (dài khoảng 24,5 km).

- Lưu vực phía Đông quốc lộ 14 và Nam quốc lộ 25: gồm các nhánh suối chính là Ia Pal, chiều dài khoảng 29 km, hướng dòng chảy là Tây Bắc - Đông Nam, đi qua địa phận huyện Phú Thiện rồi đổ ra sông Ba.

- Lưu vực phía Tây quốc lộ 14: gồm các sông suối chính như: sông Ia Loup chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chiều dài khoảng 48 km, sông này có các nhánh nhỏ hơn như suối Ia Ko (24 km), suối Ia Lốp (19,5 km) đều chảy theo hướng Bắc Nam, đổ ra sông Ea Hleo; Suối Ia Pong (12,5 km) và Ia Lô (16,5 km) đều chảy theo hướng Đông Tây, đổ ra sông Ea Hleo; Suối Ia Glai (ranh giới với huyện Chư Prông), chảy theo hướng Bắc Nam, dài 16 km.

Ngoài các sông suối kể trên, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện còn rất nhiều nhánh sông suối nhỏ khác tạo thành mạng lưới khá dày đặc, phân bố đều trên địa bàn toàn huyện, mật độ bình quân khoảng 0,5 km/km².

2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất:

Kết quả điều tra đất của Viện QH & TKNN năm 1980 và chuyển đổi sang hệ thống phân loại đất quốc tế FAO - UNESCO năm 1995; Kết quả phân loại lại theo phương pháp World Reference Base (WRB); Kết quả của dự án NIAP/KV. Leuven. Chư Sê được chia thành 6 nhóm và 10 đơn vị đất đai như sau.

- Nhóm đất phù sa có diện tích 3.765 ha, chiếm 5,86% diện tích tự nhiên của huyện, gồm 03 đơn vị đất là: đất phù sa không được bồi chua (Pc) có diện tích 83 ha, đất phù sa được bồi chua (Pbc) có diện tích 3.195 ha, đất phù sa ngòi suối (Py) có 487 ha. Nhóm đất phù sa được bồi phân bố trên địa hình khá bằng phẳng, hầu hết cơ giới đất là thịt nhẹ đến trung bình, dễ thoát nước, độ phì tương đối khá, gần nguồn nước; chủ yếu khai thác trồng các cây lương thực ngắn ngày như lúa, ngô, các loại đậu đỗ, cây công nghiệp như mía hoặc các cây ăn trái,..

- Nhóm đất xám trên đá macma axit và đá cát có diện tích 211,19 ha; chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên. Được hình thành ở điều kiện địa hình thoát nước

thuận lợi, trong đất các tính chất kết von (Ferric), tích lũy sắt nhôm (Ferralic), tích lũy mùn (Humic) cũng như gam màu đỏ thể hiện không rõ ràng được xếp vào đơn vị đất xám bạc màu. Thành phần cơ giới nhẹ, ở tầng mặt có tỷ lệ cát khá cao (đạt 88%) trong đó chủ yếu là cát mịn, thường được xếp là đất cát mịn đến thịt pha cát. Đất có hàm lượng dinh dưỡng thấp cả ở dạng tổng số và dạng dễ tiêu; đất chua; đất nhẹ dễ bị khô hạn và khả năng giữ nước phân kém. Tuy nhiên nhờ địa hình bằng phẳng và độ dày tầng đất lớn và đất tối xốp nên dễ thích hợp nhiều loại cây trồng cạn như mía, điều và các loại hoa màu khác như lạc, vừng, đậu đỗ, thuốc lá..vv..

- Nhóm đất đen gồm các loại đất: đất đen trên sản phẩm bồi tụ của Bazan, đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và Bazan có diện tích 7.589 ha; chiếm 11,80% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất hình thành từ đá mẹ Bazan giàu kiềm; có biểu hiện của quá trình rửa trôi, tích tụ sét. Tuy nhiên quá trình phá hủy khoáng sét và rửa trôi kiềm còn ở mức thấp. Thành phần cơ giới phần lớn từ thịt trung bình đến thịt nặng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số cao, đặc biệt lân tổng số cao hơn hẳn các loại đất khác. Đất đen phân bố ở địa hình cao, thoát nước tốt, tầng đất mỏng, nhiều đá lẫn và đá lộ đầu có thể sử dụng trồng nhiều loại cây nông nghiệp dài ngày như cây ăn quả, các cây màu ngắn ngày như ngô, đậu đỗ, các loại rau,...

- Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 45.407 ha, chiếm 70,62% diện tích tự nhiên của huyện gồm các loại đất nâu tím, nâu đỏ, nâu vàng trên đá Bazan. Phần lớn diện tích đất có tầng dày >70cm đáp ứng được yêu cầu sinh trưởng và phát triển của hầu hết các loại cây trồng. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng Hàm lượng Cacbon hữu cơ trong đất vào loại trung bình. Đạm tổng số trong đất ở mức độ trung bình. Hàm lượng mùn và đạm tổng số giảm dần theo chiều. Kali tổng số trong đất thấp. Lân và kali dễ tiêu trong đất thấp, phân bố ở địa hình bằng có độ dốc thường <20o. Đất đỏ vàng thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, tiêu, ...

- Nhóm đất thung lũng dốc tụ có diện tích 57 ha; chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên. Thích hợp với nhiều loại cây trồng; tuy nhiên do điều kiện địa hình mà loại đất này chủ yếu trồng cây công nghiệp hàng năm và rau màu các loại.

- Nhóm đất feralit màu nâu đỏ phát triển trên đá macma kiềm và trung tính chiếm 58,6% diện tích. Phân bố trên các kiểu địa hình cao nguyên, bình nguyên.

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các đất phân theo thổ nhưỡng Chư Sê

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng		64.296	100,00
I	Nhóm đất phù sa		3.765	5,86
1	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	83	0,13
2	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	3.195	4,97
3	Đất phù sa ngòi suối	Py	487	0,76
II	Nhóm đất xám		211	0,33
4	Đất xám trên đá Macma acid và đá cát	Xa	211	0,33
III	Nhóm đất đen		7.589	11,80
5	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá Bazan	Rk	1.366	2,12

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
6	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và đá Bazan	Ru	6.223	9,68
IV	Nhóm đất đỏ vàng		45.407	70,62
7	Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	32.458	50,48
8	Đất nâu tím trên đá Macma Bazơ	Ft	12.525	19,48
9	Đất nâu vàng trên đá Bazan	Fu	424	0,66
V	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ		57	0,09
10	Đất thung lũng dốc tụ	D	57	0,09
VI	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	2.329	3,62
VII	Đất khác (sông suối, mặt nước)		4.938	7,68

Nguồn: (dự án NIAP/KV. Leuven, n.d.)

2.2. Tài nguyên nước:

- Nguồn nước mặt: Mạng lưới sông suối trên địa bàn huyện Chư Sê phân bố khá dày và đều, với mật độ bình quân khoảng 0,5 km/km². Dòng chảy năm theo hai mùa rõ rệt lũ và kiệt. Lũ tập trung nhanh, lên xuống đột ngột, đường quá trình lũ có dạng hình răng cưa; Mùa khô có lượng mưa rất nhỏ, chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm.

Chất lượng nước mặt tại các sông, suối và hồ trên địa bàn đều khá tốt, hầu như chưa bị ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt động của con người. Nước có chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn nước mặt loại A cho nông nghiệp, công nghiệp và nằm trong khoảng giữa loại A và loại B đối với nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên những năm gần đây việc phun thuốc trừ sâu bừa bãi, nước thải đô thị, tập trung dân cư, cơ sở sản xuất cũng gây ô nhiễm cục bộ cần có biện pháp ngăn ngừa sự lan rộng trong tương lai; trước khi khai thác sử dụng nguồn nước ăn uống sinh hoạt cần phân tích, kiểm tra và xử lý kỹ chất lượng nước.

- Nguồn nước ngầm: Kết quả điều tra giếng đào trong toàn huyện cho thấy, bình quân độ sâu của giếng là 20 m. Trong đó hầu hết các xã, thị trấn mực nước mạch khai thác được từ 20 - 30 m. Vùng thị trấn, Ayun, Ia Hrú ở xa Hàm Rồng nên nước mạch khai thác độ sâu 10 - 20 m. Còn vùng Ia Tiêm, Bờ Ngoong nằm ngay Hàm Rồng nên nước mạch khai thác trên 30m.

Về trữ lượng nước ngầm: Toàn huyện có khoảng 3.011 triệu m³ và trữ lượng cho phép khai thác là 1.149 triệu m³ (GS. Nguyễn Văn Chiên, n.d.) phân bố trên tổng diện tích khoảng 566,6 km² đất Bazan, nước ngầm hơi kiềm (pH = 7 ở suối Ia Pet, pH = 6 ở hồ Ia Bang). Độ dày tầng nước trong huyện từ 10 đến 85 m, trung bình 50 m. Những năm qua, do nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt tăng lên rất nhanh (bơm tưới cà phê, tiêu, chế biến...), rất nhiều giếng khoan xuyên thủng tầng không thấm nước của tầng trên, nước ngầm chảy xuống tầng giữa và tầng sâu. Kết quả mực nước ngầm tiềm năng tại huyện Chư Sê hiện tại so với các năm trước 2000 giảm khoảng 30%; độ sâu mực nước ngầm cũng gia tăng thêm từ 5m-6m.

Về chất lượng: Nước ngầm trong thành phần cấu tạo địa chất thuộc trầm tích đệ tứ (trầm tích Halocen và Plêistocen), nước dưới đất trong phun trào Bazan, phân bố rộng rãi ở Chư Sê; nước có độ khoáng hoá nhỏ, thay đổi từ 0,15 đến 0,45g/l, thành phần hoá học chủ yếu gồm: Bicarbonate clour natri, calci; hàm lượng các Ion thường nhỏ. Các chỉ tiêu lý hoá khác, các chỉ tiêu dấu hiệu nhiễm bản đều trong tiêu chuẩn cho phép của nước sinh hoạt.

2.3. Tài nguyên khoáng sản:

Theo Quy hoạch thăm dò tài nguyên khoáng sản tỉnh Gia Lai tại Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020; Kết quả nghiên cứu của Liên đoàn địa chất V - Quy Nhơn và Đoàn địa chất 707 - Gia Lai. Trên địa bàn huyện có một số loại tài nguyên khoáng sản như sau:

- Đá vôi: phân bố ở hai khu vực thuộc phía Nam Quốc lộ 25 gần đèo Chư Sê với tổng trữ lượng khoảng 32 triệu tấn. Loại đá này chủ yếu dùng làm đá xây dựng, một số ít có cấu trúc hạt nhỏ đến trung bình, thành phần khoáng vật và hoá học đủ tiêu chuẩn để sản xuất xi măng. Một số khoáng vật có liên quan trong vùng đá vôi là opax, canxedoan thuộc loại đá quý, dùng làm đồ trang sức, mỹ nghệ, bột màu... với trữ lượng khoảng 60 m³. Làm nguyên liệu chủ yếu cho nhà máy sông Đà Ia Ly, nhà máy xi măng Gia Lai.

- Đá Granít: phân bố khá rộng trên địa bàn huyện với trữ lượng khoảng 55,4 triệu tấn. Đá có màu hồng đẹp, dùng làm đá ốp lát. Một số khoáng liên quan trong vùng đá granít có Betônít, cao lanh dùng làm xà phòng, chất tẩy. Hiện đang khai thác loại đá này để xuất khẩu. Cung cấp cho các nhà máy đá Hoàng Anh, Quốc Duy, Anh Khoa,...

- Đá Bazan: có kết cấu đặc xít và lỗ hổng, phân bố thuộc xã HBông, ngay cạnh thác Phú Cường. Khu vực đá Bazan này được khai thác làm vật liệu xây dựng. Ngoài ra còn một số loại đá khác có liên quan như: Puzolan là lớp thấu kính xen kẽ trong đá Bazan, chiều dày 0,5 -1,0 m. Phân bố từ Lò Vôi đến Kà Te.

- Đá sét: gồm các loại sau đây: Deluvi: nằm trong trầm tích Neogen, phân bố lộ thiên vùng phía Nam đèo Chư Sê với diện tích 8,4 ha và trữ lượng khoảng 8,7 triệu tấn. Loại này có thể làm phụ gia xi măng, xà phòng, tấm cách điện nhưng không thể làm nguyên liệu sứ do hàm lượng Fe₂O₃ cao (4,79 %); Sét trắng (cao lin) phân bố lộ thiên trên đường xuống Kà Te với ước tính trữ lượng 55,5 triệu tấn (20 triệu m³), có thể làm nguyên liệu gốm sứ; Than bùn: dưới lòng hồ tự nhiên Ia Bang do lắng đọng chất hữu cơ nhiều năm tạo thành than bùn. Hiện nay nhân dân đã biết tận dụng lấy than bùn trộn với cây phân xanh (họ đậu), vôi bột và phân vô cơ làm phân bón. Than bùn là loại khoáng sản có trữ lượng lớn và dễ khai thác.

2.4. Tài nguyên nhân văn, du lịch

- Thác Phú Cường: Nằm trên địa bàn xã Ia Pal, có chiều cao trên 30 m; xung quanh là những cánh rừng thường xanh và rừng rụng lá rất nên thơ, có diện tích 150ha. Thác cách thị trấn Chư Sê khoảng 9 km về phía đông và cách Quốc lộ 25 khoảng 1,5 km về phía Bắc. Đây là địa điểm rất thuận lợi cho việc xây dựng một khu tham quan du lịch phong cảnh tự nhiên và nghỉ dưỡng.

- Hồ Ayun Hạ: Có diện tích mặt nước 3.700 ha; xung quanh là những dãy núi bao bọc với những cánh rừng thường xanh và những vườn cây công nghiệp lâu năm

xanh tốt, tạo nên một cảnh quan sơn thủy hữu tình. Bờ đập là công trình thủy lợi vào loại lớn của Tây nguyên và cùng với nhà máy thủy điện đã tạo ra cho nơi đây một thắng cảnh có thể thu hút được khách tham quan du lịch.

- Hồ chứa Ia Ring trên địa bàn xã Ia Tiêm, có diện tích mặt hồ ứng với mực nước dâng bình thường: 116 ha (cao trình 689,4); ứng với mực nước dâng gia cường: 131 ha (cao trình 691,2). Thân đập dài 537m, cao 30,65m, đỉnh đập rộng 6m, được lát đá sạch đẹp; đây cũng là một trong những địa điểm có sức thu hút tham, quan du lịch.

3. Phân tích hiện trạng môi trường

3.1. Về ô nhiễm nguồn nước:

Nước thải sinh hoạt là nước thải phát sinh từ các hộ gia đình, bệnh viện, cơ quan trường học,... chứa các chất thải trong quá trình sinh hoạt, vệ sinh của con người. Thành phần cơ bản của nước thải sinh hoạt là các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học (cacbohydrat, protein, dầu mỡ), chất dinh dưỡng (photpho, nito), chất rắn và vi trùng. Nhìn chung nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện hiện nay chủ yếu thải vào môi trường tự nhiên nên nguy cơ ô nhiễm nguồn nước rất cao. Ở nhiều vùng, phân người và nước thải sinh hoạt không được xử lý mà quay trở lại vòng tuần hoàn của nước. Do đó bệnh tật có điều kiện dễ lây lan và gây ô nhiễm môi trường. Nước thải không được xử lý chảy vào sông rạch và ao hồ gây thiếu hụt oxy làm cho nhiều loại động vật và cây cỏ không thể tồn tại. Các bãi rác cũng là nơi chứa đựng sự ô nhiễm rất cao, nếu không được thu dọn, xử lý triệt để thì nước từ các bãi rác theo nước mưa, chảy vào các ao hồ gần khu dân cư, hoặc thấm vào nguồn nước ngầm gây ô nhiễm.

Bên cạnh đó, nước thải công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, hoạt động giao thông vận tải cũng đang là nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn.

3.2. Về ô nhiễm không khí:

Những năm qua trên địa bàn huyện mức độ ô nhiễm không khí ngày càng gia tăng theo sự phát triển công nghiệp của địa phương. Sự gia tăng sản xuất công nghiệp và sự lưu thông xe có động cơ làm cho sự thải vào không khí một số lượng ngày càng lớn của khói, khí độc và các chất ô nhiễm khác. Đặc biệt những năm gần đây có hiện tượng gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số khu vực đã ảnh hưởng đến môi trường sống, đến nguồn nước của các dòng sông như: Nhà máy Chế biến mủ cao su của Cty TNHH MTV Cao su Chư Sê (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe, thiệt hại về hoa màu của nhân dân; Nhà máy Chế biến viên gỗ nén Công ty TNHH một thành viên Phúc Khoa tại làng Króii, xã Ia Tiêm,....

Hiện nay, huyện đã thành lập các Đội Công trình Đô thị với chức năng thu gom và xử lý chất thải. Tuy nhiên, công tác thu gom và xử lý chưa đáp ứng được với lượng chất thải phát sinh ngày càng lớn. Hầu hết lượng chất thải sinh hoạt đều không được phân loại từ đầu nên trong quá trình thu gom có cả các chất thải rắn chứa thành phần độc hại như: pin, ắc quy, bóng đèn từ các hộ gia đình và chất thải y tế từ các phòng khám tư nhân. Đã vậy, địa phương hiện chưa có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

đúng quy chuẩn môi trường mà chủ yếu là các bãi chất thải rắn sinh hoạt lộ thiên và không có các biện pháp xử lý, kiểm soát ô nhiễm. Sau một thời gian dài chôn lấp, các bãi rác này gây ra ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước ngầm... ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe của người dân sinh sống tại vùng lân cận, làm gia tăng phát sinh mêtan - một loại khí nhà kính gây biến đổi khí hậu.

3.3. Về ô nhiễm đất:

Mặc dù chưa có nghiên cứu cụ thể về mức độ ô nhiễm đất trên địa bàn huyện, tuy nhiên theo đánh giá chủ quan thì đây đang là vấn đề đáng báo động hiện nay, đặc biệt trong việc sử dụng nông dược và phân hoá học. Với khoảng hơn 45.000 ha đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm) thì khả năng ô nhiễm đất do nông dược và phân hoá học gây ra là hoàn toàn có thể. Đây là 2 loại hoá chất quan trọng trong nông nghiệp nhưng nếu sử dụng không đúng sẽ gây ô nhiễm đất. Nếu bón quá nhiều phân hoá học là hợp chất nitơ, lượng hấp thu của rễ thực vật tương đối nhỏ, đại bộ phận còn lưu lại trong đất, qua phân giải chuyển hoá, biến thành muối nitrat trở thành nguồn ô nhiễm cho mạch nước ngầm và các dòng sông. Cùng với sự tăng lên về số lượng sử dụng phân hoá học, độ sâu và độ rộng của loại ô nhiễm này ngày càng nghiêm trọng. Vì số lượng lớn nông dược tích lũy trong đất, đặc biệt là các thuốc có chứa các nguyên tố như chì, asen, thủy ngân... có độc tính lớn, thời gian lưu lại trong đất dài, có loại nông dược thời gian lưu trong đất tới 10 đến 30 năm, những loại nông dược này có thể được cây trồng hấp thu, tích trong quả và lá và đi vào cơ thể người và động vật qua thực phẩm, ảnh hưởng đến sức khỏe. Thuốc trừ sâu đồng thời với việc diệt các côn trùng gây hại, cũng gây độc đối với các vi sinh vật và côn trùng có ích, các loại chim, cá... và ngược lại một số loại sâu bệnh thì lại sinh ra tính kháng thuốc.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội

Huyện Chư Sê bước vào thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020 trong điều kiện bên cạnh những thời cơ thuận lợi vẫn gặp phải không ít khó khăn thách thức như: Nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, thời tiết diễn biến phức tạp, tình hình dịch covid - 19 gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; Năm 2020 được xác định là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm diễn ra Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, là năm cuối thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2015-2020 nên khối lượng công việc nhiều, cần sự vào cuộc tích cực của toàn Đảng bộ, chính quyền và nhân. Song, đánh giá đúng tình hình, tranh thủ tối đa các thời cơ thuận lợi, khắc phục những khó khăn hạn chế; Bên cạnh đó trong quá trình tổ chức thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ, huyện Chư Sê luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh, sự phối hợp tích cực của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh nên kết thúc năm 2020 huyện đã đạt nhiều thành tích trong phát triển kinh tế xã hội năm 2020.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu đến năm 2020 ước đạt 11.393,7 tỷ đồng đạt 99,66 % so với kế hoạch năm (KH đề ra là 11.433 tỷ đồng);

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu:

+ Ngành công nghiệp ước đạt 3.942 tỷ đồng, bằng 108,62% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,62%.

+ Ngành thương mại – dịch vụ ước đạt 3.601 tỷ đồng, bằng 108,30% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,30%..

+ Ngành nông, lâm, thủy sản ước đạt: 3.850,7 tỷ đồng, bằng 106,79% so với cùng kỳ năm trước, tăng 6,79%.

- Cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 33,85%, công nghiệp - xây dựng chiếm 34,48%, dịch vụ chiếm 31,67% nên kinh tế đang phát triển và chuyển dịch đúng với nghị quyết HĐND huyện đề ra.

3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước thực hiện là 34.793,2 ha đạt 100,12% so với mục tiêu Nghị quyết BCH Đảng bộ huyện lần thứ 19 khóa IX và tăng 557 ha so với năm 2019. Diện tích lúa Đông Xuân năm 2020 là 1.600 ha đạt 100% so với Nghị quyết. Tổng sản lượng lương thực năm 2020 ước thực hiện là 39.176 tấn đạt 106,7% so với Nghị quyết; .

- Về chăn nuôi: tình hình chăn nuôi gia súc lớn trên địa bàn huyện ước đạt: đàn trâu 515 con, đàn bò 27.000 con; đạt 100% so với Nghị quyết. Tổng đàn lợn trong năm 2020 ước đạt 46.000 con, giảm 14,81% so với năm 2019 và đạt 83,64% so với Nghị quyết. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2020 ước đạt 640,6 tỷ đồng; trong đó: sản lượng thịt trâu bò hơi ước đạt 6.878,8 tấn; sản lượng thịt heo hơi ước đạt 5.520 tấn.

- Về lâm nghiệp: ước thực hiện trồng 60 ha cây phân tán đạt 100% so với kế hoạch. Kế hoạch trồng rừng sản xuất năm 2020 là 68,9 ha. Tiếp tục thực hiện chăm sóc 67,22 ha rừng và khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích 1.376,09 ha. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 27,4%.

- Về thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 3.829 ha, tăng 0,76% so với năm 2019 và đạt 100% Nghị quyết. Giá trị sản xuất thủy sản năm 2020 ước đạt 50,7 tỷ đồng.

3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

- Ngành Công nghiệp - Xây dựng: ước đạt 3.942 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, giảm 0,04% so với cùng kỳ năm 2019; Ngành Thương mại - Dịch vụ: ước đạt 3.601 tỷ đồng đạt 92,3% kế hoạch giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2019. Cơ cấu ngành kinh tế năm 2020 được chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với xu thế công nghiệp hóa hiện đại hóa, cụ thể: Ngành Công nghiệp - Xây dựng ước đạt 34,48%; Ngành Thương mại - Dịch vụ ước đạt 31,67%.

- Công nghiệp – Tiêu thụ công nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 170 tỷ đồng đạt 97% so với kế hoạch giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2019 với các sản phẩm chủ yếu là: đá xây dựng các loại, chế biến cà phê bột, xay xát lương thực...; Sản lượng điện thương phẩm là: 2.190 Mwh. Doanh thu : 4.244 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2019.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.812 tỷ đồng đạt 99,2% so kế hoạch, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.

- Về công tác xây dựng cơ bản và quản lý đô thị: ước đạt 175 hồ sơ, giảm 14 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2019; thẩm định 140 hồ sơ XDCB giảm 24 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2019; cấp 60 hồ sơ giấy chứng nhận số nhà, ở tăng 10 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2019.

4. Lĩnh vực Văn hóa-Xã hội:

4.1. Giáo dục – Đào tạo:

- Năm học 2019 - 2020 toàn ngành có 51 cơ sở giáo dục với 892 lớp với 27.738 học sinh; trong đó có 47 cơ sở giáo dục công lập với 834 lớp với 26.904 học sinh; Giáo dục mầm non: 20 trường MN, MG với 200 nhóm lớp với 6.017 trẻ; trong đó: 16 trường MN, MG công lập với 142 lớp và 4.444 trẻ; 04 trường tư thục, 17 nhóm mầm non tư thục với 57 lớp và 1573 trẻ. Giáo dục tiểu học: 15 trường công lập gồm 488 lớp với 13.773 học sinh. Giáo dục trung học cơ sở: 16 trường công lập gồm 204 lớp với 7.948 học sinh

- Về công tác duy trì sĩ số toàn ngành năm học 2019-2020 ước đạt 99,21%, giảm 0,23% so với năm học 2018-2019 (trong đó bỏ học TH: 81 em; bỏ học THCS: 129 em);

- Công tác xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học: toàn ngành có: 810 phòng học/892 lớp học, cơ sở vật chất tương đối đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho việc dạy và học.

- Kết quả hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS: Hoàn thành chương trình tiểu học: 2620/2662, đạt tỉ lệ 98,4%; giảm 0,9% so với năm trước. Tốt nghiệp THCS: Tổng số người học đăng ký dự xét: 1749 (trong đó: 961 nữ, 629 DT); Tổng số người học được công nhận TN: 1745, đạt tỉ lệ: 99,8% (tăng 0,07%).

4.2. Y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình:

- Phòng chống dịch bệnh: Công tác kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh được triển khai thực hiện tốt nên dịch bệnh không xảy ra. Phần lớn các bệnh có tính chất gây dịch đều được chữa trị giám sát và khống chế kịp thời, đã được điều trị khỏi bệnh và không có khả năng gây dịch.

- Thường xuyên phấn đấu nâng cao y đức, nâng cao tinh thần thái độ phục vụ, đáp ứng sự hài lòng người bệnh. Duy trì, củng cố hòm thư góp ý mở định kỳ để lắng nghe ý kiến đóng góp. Họp hội đồng người bệnh 1 tháng/ lần; khảo sát hài lòng người bệnh định kỳ để tiếp thu ý kiến, cải tiến kịp thời.

- An toàn thực phẩm: Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra trong các đợt tết Nguyên đán, tháng hành động, tết trung thu, kỳ thi THPT năm 2020.

4.3. Văn hoá - thể thao, thông tin - truyền thông:

4.3.1. Văn hóa - thể thao – du lịch:

Tập trung tuyên truyền các thành tựu nổi bật về kinh tế - xã hội của huyện, các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà. Duy trì đội thông tin lưu động đi phục vụ cơ sở và các nhiệm vụ chính trị của huyện. Thực hiện treo băng rôn và cờ các loại vào các ngày lễ lớn trên các điểm trên địa bàn huyện. Về thư viện: Phục vụ thường xuyên cho bạn đọc và thường xuyên cập nhật các đầu sách đa dạng, phong phú về nội dung và chất lượng để phục vụ bạn đọc trên địa bàn huyện.

4.3.2. Truyền thanh - truyền hình:

Sản xuất 144 chương trình phát thanh tiếng Việt, 48 chương trình tiếng Jrai đạt 100% kế hoạch. Gửi website của huyện 144 bản tin video, 144 chương trình phát thanh tiếng Việt, 48 chương trình tiếng Jrai đạt 100% kế hoạch; 160 tin, bài. Phát trên sóng Đài tỉnh 12 chuyên mục truyền hình địa phương, 20 tin, bài đạt 100% kế hoạch; Tham gia liên hoan phát thanh truyền hình tỉnh năm 2020: 02 phóng sự truyền hình, 03 phóng sự phát thanh, 01 chương trình phát thanh tổng hợp. Về thời lượng phát sóng: TH = 11.680h đạt 100% kế hoạch. Treo 2.700m băng rôn đạt 100,6% và 3.980 lượt cờ các loại đạt 113,71% kế hoạch .

4.4. Công tác quốc phòng - quân sự địa phương:

- Trong 03 chỉ tiêu chủ yếu về lĩnh vực hệ thống chính trị của năm 2020 mà nghị quyết của Đảng bộ huyện và HĐND huyện giao có 01 chỉ tiêu không đạt (tỷ lệ lực lượng dân quân tự vệ so với dân số)

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu ở các cấp theo Công văn 2880/BCH- TM ngày 15/5/2020 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh về trực sẵn sàng chiến đấu đối với lực lượng vũ trang tỉnh ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên. Tổ chức, phối hợp các lực lượng nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện theo quy định, duy trì và chấp hành nghiêm kỷ luật, bảo đảm an toàn trong mọi hoạt động; chỉ đạo lực lượng trinh sát quân báo phối hợp với các lực lượng trên địa bàn (đặc biệt các làng, xã trọng điểm về tình hình an ninh chính trị) nắm tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

- Công tác tuyển quân chặt chẽ, đúng quy trình, tổ chức giao quân 185/185 thanh niên đạt 100% chỉ tiêu. Rà soát, phúc tra đăng ký quân dự bị đúng quy định, sắp xếp, biên chế, bổ nhiệm quân nhân dự bị vào các đơn vị dự bị động viên đạt 100%; Tổ chức biên chế các đơn vị dân quân tự vệ dự bị động viên đúng, đủ chất lượng đạt chỉ tiêu.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2010 - 2020 của huyện Chư Sê đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 18/04/2014 của về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Chư Sê. Sau khi được phê duyệt, huyện đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: đô thị hoá, công nghiệp hoá, kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi... đã làm cho quy hoạch sử dụng đất kỳ trước không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương và huyện đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016 – 2020 và đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của huyện Chư Sê.

Tính đến thời điểm hiện tại, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước với nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ 101,64%, đất phi nông nghiệp đạt 78,17 %. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Chư Sê

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.326,98	55.217,23	890,25	101,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.074,00	5.657,05	583,05	111,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.347,00</i>	<i>2.402,42</i>	<i>55,42</i>	<i>102,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.144,33	10.816,42	3.672,09	151,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.140,95	30.845,21	6.704,26	127,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.391,00	6.642,60	-2.748,40	70,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.382,00	1.042,30	-7.339,70	12,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,03	62,04	-3,99	93,95
1.8	Đất làm muối	LMU	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,65	151,61	22,96	117,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.634,28	7.531,30	-2.102,98	78,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,98	28,56	-45,42	38,60
2.2	Đất an ninh	CAN	16,49	9,73	-6,76	59,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	158,00	135,18	-22,82	85,56
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,00		-52,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,77	28,27	-20,50	57,97
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,75	50,68	-73,07	40,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,96	61,37	-41,59	59,61

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.030,80	1.907,44	-1.123,36	62,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,89		-23,89	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	129,08	6,68	-122,40	5,18
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,33	4,36	-9,97	30,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.112,00	1.027,21	-84,79	92,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	418,00	356,8	-61,20	85,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,84	22,08	-11,76	65,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,85	4,71	-4,14	53,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,53	13,1	-4,43	74,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	144,72	124,75	-19,97	86,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	194,25	73,71	-120,54	37,95
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,27	7,92	-16,35	32,64
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,62	4,48	-47,14	8,68
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,35	0,10	137,65
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	539,13	583,94	44,81	108,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.067,54	3.068,36	0,82	100,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	248,23	11,62	-236,61	4,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	232,48	1.354,98	1.122,50	582,85

II. Đánh giá kết quả, tồn tại trong thực quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Kết quả

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Chư Sê đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Chư Sê đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, phường.

Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường

sinh thái.

2. Tồn tại

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, trong giai đoạn 2011-2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Chư Sê vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:

Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của địa phương. Huyện cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm trước.

Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn chưa đồng bộ.

PHẦN III.

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

I. Nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Bảng 3: Danh mục các công trình, dự án quy hoạch thời kỳ 2021-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, làng, tổ dân phố)	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất quốc phòng				
1	Đất quốc phòng	1,50	Nhơn Phú	Xã Ia Glai	2022-2030
2	Giao đất xây dựng khu vực luyện tập chuyên TTSSCD huyện	6,47		Xã Chư Pong	2021
3	Doanh trại thao trường huấn luyện xã Ayun	1,36		Xã Ayun	2021
4	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện	19,00		Xã Ayun	2021
5	Thu hồi đất nông nghiệp của BQL rừng phòng hộ để xây dựng đường hầm sớ chỉ huy thời chiến (không thu hồi, không chu chuyển đất đai)	9,50		Xã Ayun	2021
6	Thao trường huấn luyện xã Ia Pal	26,10		Xã Ia Pal	2022-2030
7	Xây dựng thao trường bắn	1,10		Xã Kông Htok	2022-2030
II	Đất an ninh				
8	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Chư Sê	0,05		TT Chư Sê	2021
9	Trụ sở Công an xã Ia Blang	0,11	Thôn 2	Xã Ia Blang	2021
10	Xây dựng trụ sở Công an xã	0,15	Thôn O Bung	Xã Ia Ko	2021
11	Trụ sở Công an xã Ia HLốp	0,12	Thôn 1	Xã Ia HLốp	2021
12	Thu hồi 1 phần đất trụ sở UBND và trạm y tế xã để xây dựng Trụ sở Công an xã AI Bá	0,10	Thôn Tứ Ký Nam	Xã AI Bá	2021
13	Trụ sở Công an xã Ia Glai (Thu hồi một phần diện tích đất trụ sở UBND xã để xây dựng trụ sở công an xã)	0,10		Xã Ia Glai	2021
14	Thu hồi 1 phần diện tích trụ sở UBND xã để xây dựng trụ sở Công an xã Hbông	0,11	Làng Kte	Xã Hbông	2021
15	Thu hồi một phần diện tích trụ sở UBND xã để xây dựng trụ sở công an xã	0,11	Thôn Đồng Tâm	Xã Bờ Ngoong	2021
16	Thu hồi 1 phần đất UBND xã để xây dựng trụ sở công an xã	0,10	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	2021
17	Thu hồi 1 phần trụ sở UBND xã giao cho xây dựng Trụ sở Công an xã Dun	0,07		Xã Dun	2021
18	Trụ sở công an Huyện	7,00		Xã Dun	2022-2030
19	Thu hồi 1 phần đất Trụ sở UBND xã để cho xây dựng trụ sở Công an xã	0,15	Thôn Kênh Siêu	Xã Chư Pong	2021
20	Thu hồi 1 phần đất truyền thanh để xây dựng trụ sở Công an xã Ayun	0,12	Làng Tung Ke	Xã Ayun	2021
21	Giao đất xây dựng trụ sở Công an xã Bar Maih	0,20		Xã Bar Maih	2021
22	Trụ sở Công an xã Ia Pal	0,11	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
23	Trụ sở Công an xã Kông Htok	0,10	Làng Dơ Nông Ó	Xã Kông Htok	2021
III	Đất công nghiệp				

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, làng, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24	Cụm tiêu thụ công nghiệp	5,00	Lê Ngol	Xã Ia Tiêm	2022-2030
25	Khu công nghiệp Nam Pleiku (đã thu hồi đất, đã được đưa vào kiểm kê đất đai năm 2019 nên không chu chuyển đất)	135,30		Xã Ia Tiêm	2022-2030
V	Đất cụm công nghiệp				
26	Cụm công nghiệp tập trung Chư Sê (hạ tầng + cho thuê mặt bằng)	23,03		Xã Ia Blang	2021
27	Khu Tiêu thụ công nghiệp Al Bá	7,04		Xã Al Bá	2022-2030
VI	Đất thương mại, dịch vụ				
28	Tổ hợp Thương mại dịch vụ	4,00		TT Chư Sê	2021
29	Đấu giá QSD đất TM-DV chợ phía Nam (không thu hồi đất, không chu chuyển đất đai)	0,04		TT Chư Sê	2021
30	Đất trụ sở thanh tra cũ cho thuê để kinh doanh thương mại	0,04		TT Chư Sê	2022-2030
31	Đất trụ sở Hạt kiểm lâm cũ cho thuê để kinh doanh thương mại	0,38		TT Chư Sê	2022-2030
32	Trụ sở Hợp tác xã Cà phê Tân Nông nguyên	0,12		TT Chư Sê	2021
33	Đấu giá quyền thuê đất công viên Phạm Văn Đông	0,10		TT Chư Sê	2021
34	Dự án Nhà hàng tiệc cưới Karaoke Thiên Đường	0,50		TT Chư Sê	2021
35	Đất thương mại dịch vụ TDP 10	0,33		TT Chư Sê	2022-2030
36	Siêu thị, trung tâm thương mại	0,37		TT Chư Sê	2022-2030
37	Đất thương mại dịch vụ (dịch vụ giải khát)	0,02		TT Chư Sê	2022-2030
38	Cho thuê đất Thương mại - Dịch vụ (Đất trụ sở Công an huyện cũ)	1,40		TT Chư Sê	2022-2030
39	Dự án Cảng cạn (IDC) hoặc trung tâm phân phối hàng hóa	10,00		Xã Ia Blang	2021
40	Đấu giá, cho thuê chợ thương mại xã Ia Hlóp	0,17	Thôn 2	Xã Ia Hlóp	2021
41	Cho thuê đất để xây hồ sinh Thái hồ A Mìn	38,00	Thôn 16	Xã Bờ Ngoong	2021
42	Nhà xưởng Hợp tác xã Cà phê Tân Nông Nguyên	0,30		Xã Chư Pong	2021
43	Khu du lịch thác Phú Cường	129,08		Xã Ia Pal	2022-2030
44	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ				
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất TM-DV	0,50	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
-	Chuyển sang mục đích đất thương mại, dịch vụ	4,00		Xã Chư Pong	2022-2030
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	2022-2030
VII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
45	Khu quy hoạch đất sản xuất kinh doanh TDP 12	0,04		TT Chư Sê	2022-2030
46	Khu quy hoạch đất sản xuất kinh doanh TDP 7	0,05		TT Chư Sê	2022-2030
47	Trạm phân phối nhiên liệu sinh học sản xuất phân hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học và thương mại liên hợp Minh	2,36		TT Chư Sê	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Hoàng				
48	Trạm đăng kiểm xe cơ giới	1,00	làng Tok Roh, An Điền	Xã Ia Blang	2022-2030
49	Trung tâm sát hạch lái xe	1,50	làng Tok Roh, An Điền	Xã Ia Blang	2022-2030
50	Trung tâm đầu mối nông sản	10,00		Xã Ia Blang	2022-2030
51	Nhà máy chế biến cà phê hòa tan	2,00		Xã Ia Blang	2022-2030
52	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,00		Xã Ia Blang	2021
53	Dự án chế biến thức ăn gia súc	2,00		Xã Ia Blang	2021
54	Nhà máy chế biến súc sản	3,00		Xã Ia Blang	2021
55	Nhà máy chế biến hạt tiêu	2,00		Xã Ia Blang	2021
56	Nhà máy sản xuất sản phẩm từ gỗ cao su	3,00		Xã Ia Blang	2022-2030
57	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây ăn quả (100,000 tấn/năm)	3,00		Xã Ia Blang	2021
58	Dự án máy nhá cơ khí, chế tạo, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng	3,00		Xã Ia Blang	2021
59	Nhà máy sản xuất thuốc BVTV bằng công nghệ sinh học	2,00		Xã Ia Blang	2021
60	Quy hoạch lại dự án "Nhà máy sản xuất VLXD không nung" gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt	2,00		Xã Ia Blang	2021
61	Nhà máy chế biến sản phẩm sau đường (nước ngọt, bánh kẹo...)	3,00		Xã Ia Blang	2021
62	Khu tiểu thủ công nghiệp	5,00	Thôn Tứ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	2022-2030
63	Đất dự trữ phát triển	2,00	Thôn Tứ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2022-2030
64	Nhà máy chế bi thức ăn và phân vi sinh	10,00	Làng Tnung	Xã HBông	2021
65	Dự án xây dựng nhà máy Ba Zan trụ, đá làm vật liệu xây dựng (Công ty Anh Khoa)	1,20	Làng Tnung	Xã HBông	2021
66	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,00	Làng Ring	Xã HBông	2021
67	Dự án Cảng cạn (IDC) hoặc Trung tâm phân phối hàng hóa	10,00		Xã Ia Tiêm	2022-2030
68	Dự án nước sạch xã Ayun	0,50		Xã Ayun	2022-2030
69	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở				
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	5,00	Toàn xã	Xã HBông	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	3,00	Toàn xã	TT Chư Sê	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	2,00	Toàn xã	Xã Ia Blang	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Toàn xã	Xã Dun	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,30	Toàn xã	Xã Al Bá	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	3,00	Làng O Rung	Xã Ia Ko	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	3,00	Làng O Rung	Xã Ia Ko	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Toàn xã	Xã Ia HLốp	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Toàn xã	Xã Ia Glai	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	1,00	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Toàn xã	Xã Kông Htok	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	10,00	Toàn xã	Xã Kông Htok	2022-2030
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,30	Toàn xã	Xã Ayun	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	0,50	Toàn xã	Xã Bar Maih	2021
-	Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh	3,00	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
-	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	3,00	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
VIII	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
70	Đất khai thác khoáng sản	2,00	làng Del	Xã Ia Glai	2022-2030
71	Khai thác khoáng sản than bùn	9,96		Xã Ia Tiêm, Bar Maih	2022-2030
IX	Đất phát triển hạ tầng				
IX.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
72	Quy hoạch mới công viên văn hóa cho thị xã dự kiến	0,47		TT Chư Sê	2022-2030
73	Thu hồi đất của công ty cao su để xây dựng bia, đài tưởng niệm	0,20		Xã Chư Pong	2021
74	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ	0,21	Làng Tung Ke	Xã Ayun	2021
75	Biểu tượng ngã ba Cheo Reo (không chu chuyển)			TT Chư Sê	2022-2030
76	Công viên Phạm Văn Đồng (đầu tư xây dựng thêm các hạng mục trong khuôn viên) không chu chuyển			TT Chư Sê	2022-2030
IX.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
IX.3	Đất xây dựng cơ sở y tế				
77	Xây dựng Trạm y tế các phường dự kiến (phường 1, 2, 3, 4, 5)	3,64		TT Chư Sê	2022-2030
78	Trạm y tế Khu thu hút cán bộ và tái định cư	0,70		TT Chư Sê	2022-2030
79	Trạm y tế Khu đô thị sinh thái	0,20		TT Chư Sê	2022-2030
80	Giao đất trạm y tế xã (không chu chuyển do đã có đất)	0,15	Thôn Từ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2022-2030
81	Xây dựng trạm y tế xã Dun (không chu chuyển đất, xây dựng trên nền đất cũ của trạm y tế)	0,20	Làng Geo Sék	Xã Dun	2021
IX.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
82	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	4,63		TT Chư Sê	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
83	Điểm trường Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	0,06		TT Chư Sê	2021
84	Mở rộng trường Nguyễn Tất Thành	0,21		TT Chư Sê	2021
85	Đất giáo dục (THCS) các phường 1,2,3,4,5	8,32		TT Chư Sê	2022-2030
86	Đất giáo dục (Tiểu học) các phường 1,2,3,4,6	8,10		TT Chư Sê	2022-2030
87	Đất giáo dục (Mẫu giáo) các phường 1,2,3,4,7	5,02		TT Chư Sê	2022-2030
88	Đất giáo dục Khu thu hút cán bộ và tái định cư (03 cấp)	3,39		TT Chư Sê	2022-2030
89	Đất giáo dục Khu Đô thị sinh thái (03 cấp)	4,60		TT Chư Sê	2022-2030
90	Đất phát triển giáo dục (xã hội hóa, thu hút đầu tư)	7,50		TT Chư Sê	2022-2030
91	Trường tiểu học Lê Quý Đôn			TT Chư Sê	2022-2030
92	Trường tiểu học Hùng Vương			TT Chư Sê	2022-2030
93	Trường tiểu học Tôn Đức Thắng	1,50		Xã Ia Blang	2022-2030
94	Trường mẫu giáo Măng Non	1,10		Xã Ia Ko	2021
95	Xây dựng trường mầm non làng Vel	0,50	làng Vel	Xã Ia Ko	2022-2030
96	Trường THCS Kpă Klong	0,40		Xã Ia HLốp	2021
97	Trường cấp 3 tại xã Ia Hlop	3,00		Xã Ia HLốp	2022-2030
98	Trường tiểu học Lê Hồng Phong			Xã Ia HLốp	2022-2030
99	Thu hồi đất cao su xây dựng trường mầm non Hoa Pơ Lang	1,00	Thôn Tú Kỳ Nam	Xã Al Bá	2021
100	Mở rộng trường Trần Hưng Đạo	1,10	Thôn Từ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2022-2030
101	Điểm trường thôn Tú Kỳ Bắc	0,30	thôn Tú Kỳ Bắc	Xã Al Bá	2022-2030
102	Điểm trường thôn Blút Roh	0,39	thôn Blút Roh	Xã Al Bá	2022-2030
103	Xây dựng trường mẫu giáo 20-10	0,60	Thôn Nhon Phú	Xã Ia Glai	2021
104	Trường Nguyễn Tri Phương	0,20		Xã Ia Glai	2021
105	Trường Mạc Đình Chi			Xã Ia Glai	2022-2030
106	Điểm trường mẫu giáo Hoa Phượng	0,02		Xã Hbông	2021
107	Trường Tiểu học Lý Trọng (không chu chuyển đất)			Xã Hbông	2022-2030
108	Trường tiểu học Nguyễn Công Trứ (không chu chuyển đất)	1,50		Xã Hbông	2022-2030
109	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ			Xã Bờ Ngoong	2022-2030
110	Trường tiểu học Lê Văn Tám	1,50		Xã Bờ Ngoong	2022-2030
111	Thu hồi đất mở rộng trường THCS Lê Duẩn	0,60	Làng Bông	Xã Ia Tiêm	2022-2030
112	Thu hồi đất mở rộng trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	0,50	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	2022-2030
113	Thu hồi đất mở rộng trường Tiểu học Phan Đình Phùng	0,10	Làng Bông	Xã Ia Tiêm	2022-2030
114	Nâng cấp, sửa chữa trường TH&THCS Nguyễn Du	0,32		Xã Dun	2021
115	Điểm trường mẫu giáo Hoa Bằng Lãng	0,13		Xã Dun	2021
116	Xây dựng Trường Tiểu học Ngô Quyền	0,32		Xã Dun	2022-2030
117	Thu hồi đất nông nghiệp của dân Mở rộng Trường Huỳnh Thúc Kháng	0,40		Xã Chư Pong	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
118	Xây dựng điểm trường Huỳnh Thúc Kháng (Khu làng Hồ Lâm)	0,50		Xã Chư Pong	2021
119	Trường Tiểu học Phan Bội Châu	2,00		Xã Chư Pong	2022-2030
120	Trường cấp II thôn Kênh Siêu	1,70		Xã Chư Pong	2022-2030
121	Mở rộng trường Mẫu giáo 03/2 và các điểm trường	0,60		Xã Bar Maih	2021
122	Mở rộng trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	0,50		Xã Bar Maih	2022-2030
123	Trường tiểu học Kim Đồng (Nâng cấp trên khuôn viên hiện có-không chu chuyển đất)	1,50		Xã Bar Maih	2022-2030
124	Trường Mẫu giáo Sơn ca	0,47	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
125	Xây dựng mới trung tâm đăng ki, sát hạch lái xe	1,10	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
126	Xây dựng mới trung tâm đăng ki, sát hạch lái xe	1,00	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
127	Điểm trường Trường Phạm Hồng Thái	0,50		Xã Ia Pal	2021
128	Trường THCS Nội trú (Nâng cấp trên khuôn viên hiện có-không chu chuyển đất)			Xã Ia Pal	
129	Điểm trường mẫu giáo 01/6	0,20		Xã Kông Htok	2021
130	Trường cấp II xã Kong Htok	1,10		Xã Kông Htok	2022-2030
131	Trường PTDTBT TH Lê Lợi (không chu chuyển)			Xã Ayun	2022-2030
IX.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				
132	Đất văn hóa thể thao phường 1, 2, 3, 4,5	7,51		TT Chư Sê	2022-2030
133	Đất văn hóa thể thao Khu đô thị phía Bắc	2,94		TT Chư Sê	2022-2030
134	Đất văn hóa thể thao Khu thu hút cán bộ và tái định cư	3,90		TT Chư Sê	2022-2030
135	Đất văn hóa thể thao Khu đô thị sinh thái	1,90		TT Chư Sê	2022-2030
136	Nhà thi đấu đa năng	1,00	Thôn 2	Xã Ia Blang	2022-2030
137	Sân thể thao xã Ia Blang	1,00		Xã Ia Blang	2021
138	Xây nhà văn hóa làng O bung	0,30	Làng O Bung	Xã Ia Ko	2021
139	Sân thể thao làng Vel	1,50	làng Vel	Xã Ia Ko	2022-2030
140	Sân bóng đá của làng Tol	0,49	làng Tol	Xã Ia HLốp	2022-2030
141	Sân thể thao xã Ia H'Lốp	1,00		Xã Ia HLốp	2022-2030
142	Thu hồi đất của công ty cao su Chư Sê để xây dựng sân thể thao làng Gran	1,54	Làng Gran	Xã Ia HLốp	2021
143	Sân thể thao xã Al Bá (đã xây dựng trên đất cao su đã thu hồi)	1,10	Thôn Tứ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2021
144	Sân thể thao thôn Ia Đoa	1,00	Thôn Ia Đoa	Xã Al Bá	2022-2030
145	Sân thể thao thôn Blút Roh	1,00	Thôn Blút Roh	Xã Al Bá	2022-2030
146	Sân thể thao thôn Từ Kỳ Bắc	1,00	Thôn Từ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	2022-2030
147	Giao đất sân thể thao Blut Griêng (không chu chuyển do đã có đất)	0,55	Blut Griêng	Xã Al Bá	2022-2030
148	Giao đất sân thể thao Klah (không chu chuyển do đã có đất)	0,88	Thôn Klah	Xã Al Bá	2022-2030
149	Giao đất sân thể thao Ia HBoòng (không chu chuyển do đã có đất)	1,50	Ia HBoòng	Xã Al Bá	2022-2030
150	Giao đất sân thể thao thôn Từ Kỳ Nam	1,10	Thôn Từ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
151	Thu hồi đất cao su làm sân thể thao làng Ngol	1,26	Làng Ngol	Xã Ia Glai	2021
152	Sân thể thao xã HBông	1,00	Làng Kte	Xã HBông	2021
153	Sân thể thao xã Bờ Ngong	1,00		Xã Bờ Ngoong	2022-2030
154	Khu thể thao An Lộc	1,50	An Lộc	Xã Ia Tiêm	2022-2030
155	Khu thể thao Khôi Zố	1,50	Khôi Zố	Xã Ia Tiêm	2022-2030
156	Sân thể thao làng Rìng	0,60	làng Rìng	Xã Ia Tiêm	2022-2030
157	Xây dựng khu văn hóa thể thao làng Queng Mếp	1,60	Làng Queng Mếp	Xã Dun	2021
158	Nâng cấp, cải tạo sân thể dục thể thao các thôn, làng	1,00		Xã Dun	2022-2030
159	Xây dựng mới Sân thể dục thể thao	1,00		Xã Dun	2022-2030
160	Xây dựng sân thể thao làng Ia Bâu	1,20	làng Ia Bâu	Xã Chư Pong	2022-2030
161	Xây dựng sân thể thao thôn Đoàn Kết	1,00	thôn Đoàn Kết	Xã Chư Pong	2022-2030
162	Xây dựng sân thể thao thôn Grai Mek	1,00	thôn Grai Mek	Xã Chư Pong	2022-2030
163	Sân thể thao trung tâm xã	1,20		Xã Chư Pong	2022-2030
164	Sân thể thao thôn Hố Lao	1,20	thôn Hố Lao	Xã Chư Pong	2022-2030
165	Sân thể thao thôn Tốt Tàu	1,20	thôn Tốt Tàu	Xã Chư Pong	2022-2030
166	Sân thể thao xã Ayun	1,00		Xã Ayun	2021
167	Sân thể thao làng Tung Ke 1	2,00	Làng Tung Ke 1	Xã Ayun	2022-2030
168	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Ó 1+2	1,00		Xã Bar Maih	2021
169	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Klah 1	1,00		Xã Bar Maih	2021
170	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao xã Bar Maih	1,00		Xã Bar Maih	2021
171	Thu hồi đất cao su và xây dựng Đất văn hóa, thể thao	2,00		Xã Bar Maih	2021
172	Sân thể dục thể thao làng Tào Roong + Làng Ia Béch	1,38		Xã Ia Pal	2021
173	Công trình thể dục thể thao làng Tào Roong	0,57	làng Tào Roong	Xã Ia Pal	2022-2030
174	Công trình thể thao Ia Pét	0,88	Làng Ia Pét	Xã Ia Pal	2022-2030
175	Xây dựng sân thể thao xã	3,00	Thôn 5	Xã Ia Pal	2022-2030
176	Sân thể thao thôn 5	0,09	Thôn 5	Xã Ia Pal	2022-2030
177	Sân thể thao thôn Đoàn Kết	0,09	Thôn Đoàn Kết	Xã Ia Pal	2022-2030
178	Sân thể thao thôn Phú Cường	0,09	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
IX.6	Đất giao thông				
179	Đường tái định cư Khu hành chính phía Đông	0,93		TT Chư Sê	2021
180	Đường tỉnh T1 (từ QL19, xã Bình Giáo - Chư Prông qua thị trấn Chư Sê và đến Đăk Trôi - Mang Yang)	11,20		TT Chư Sê	2022-2030
181	Các tuyến đường giao thông đô thị	66,09		TT Chư Sê	2022-2030
182	Cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Wuu đến cuối đường); Cải tạo đường Sư Vạn Hạnh (đoạn từ đường 17/3 đến đường Lê Lợi); Cải tạo đường Văn Tiên Dũng; Cải tạo đường ven hồ dọc 2 bên bờ suối (nhánh phía Tây); Đường quy hoạch D1, D2, D3	3,17		TT Chư Sê	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương; Đường Trần Nhật Duật, đường D2 khu quy hoạch TDP 3				
183	Đường chính trang đô thị khác	4,00		TT Chư Sê	2021
184	Đường Đinh Núp đoạn Hai Bà Trưng đến Tránh Đông	0,23		TT Chư Sê	2021
185	Đường quy hoạch tổ dân phố 12	2,25		TT Chư Sê	2021
186	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên Bến xe cũ	2,00		TT Chư Sê	2021
187	Đào giao thông ngã ba Cheo Reo	0,70		TT Chư Sê	2021
188	Thoát nước chống ngập úng trên các tuyến nội thị (không chu chuyển)	0,50		TT Chư Sê	2022-2030
189	Đường cạnh công ty TNHH MTV cao su Chư Sê	0,70		TT Chư Sê	2022-2030
190	Đường Nguyễn Việt Xuân, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	0,50		TT Chư Sê	2022-2030
191	Đường Ngô Thời Nhậm, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	0,50		TT Chư Sê	2022-2030
192	Đường Võ Trung Thành, đoạn Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng	0,60		TT Chư Sê	2022-2030
193	Đường Hàm Nghi, đoạn Hùng Vương đến Trần Khánh Dư	0,50		TT Chư Sê	2022-2030
194	Đường Trần Bình Trọng, đoạn Hùng Vương đến đường tránh đông thị trấn	0,50		TT Chư Sê	2022-2030
194	Khu hành chính xã (đường Phan đình Phùng kéo dài liên xã Dun)	1,00		TT Chư Sê	2022-2030
195	Đầu tư xây dựng cải tạo Quốc lộ 25			TT Chư Sê, xã Ia Pal, xã Dun, xã HBông	2021
196	Bến xe huyện Chư Sê	2,00		Xã Ia Blang	2021
197	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông				
-	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông	1,57		Xã Ia Ko	2021
-	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông	5,90	Làng Kte, Ia Sa	Xã HBông	2021
198	Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây				
-	Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây			Xã Ia HLốp	2022-2030
-	Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây			Xã Ia Glai	2022-2030
199	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Dun - Bờ Ngoong	5,00		Xã Dun, Al Bá, Bờ Ngoong	2021
200	Đầu tư xây dựng cải tạo Quốc lộ 25	34,52		TT Chư Sê, xã Ia Pal, xã Dun, xã HBông	2021
201	Mở rộng đường giao thông từ thôn Hương Phú đến đầu làng Yon, xã Ia Glai	1,00		Xã Ia Glai	2022-2030
202	Cầu dân sinh xã Ia Glai	0,50		Xã Ia Glai	2022-2030
203	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Ia Tiêm - Bờ Ngoong (Không chu chuyển đất)	10,00		Xã Ia Tiêm, Bar Maih, Bờ Ngoong	2021
204	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Dun - Bờ Ngoong	5,00		Xã Dun, Al Bá, Bờ Ngoong	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
205	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Dun - Bờ Ngoong	5,00		Xã Dun, Al Bá, Bờ Ngoong	2021
206	Chỉnh trang khu trung tâm xã Bờ Ngoong (đường rải thảm có vỉa hè, mương thoát nước và hệ thống cây xanh, đường điện chiếu sáng)	0,40		Xã Bờ Ngoong	2021
207	Chỉnh trang khu hành chính xã (đường rải thảm có vỉa hè, mương thoát nước, hệ thống cây xanh, đường điện chiếu sáng)	1,00		Xã Bờ Ngoong	2022-2030
208	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Ia Tiêm - Bờ Ngoong (Không chu chuyển đất)	10,00		Xã Ia Tiêm, Bar Maih, Bờ Ngoong	2021
209	Dự án đường liên huyện Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê	0,39		Xã Ia Tiêm	2021
210	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường Khố Zố - Ia Ring	1,50	Thôn Khố Zố + Ia Ring	Xã Ia Tiêm	2021
211	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn 19	0,05	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	2021
212	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn Làng Lê Ngol	0,15	Thôn 19, Làng Lê Ngol	Xã Ia Tiêm	2021
213	Đường liên thôn làng Bông - Khố Zét	0,20	làng Bông - Khố Zét	Xã Ia Tiêm	2022-2030
214	Đường liên thôn làng Hlú - xã Bar Maih	0,40	Làng Hlú	Xã Ia Tiêm	2022-2030
215	Đầu tư xây dựng cải tạo Quốc lộ 25	34,52		TT Chư Sê, xã Ia Pal, xã Dun, xã HBông	2021
216	Thu hồi đất của dân để làm đường Phan Đình phùng - Đoạn ngã ba làng Pan	3,00		Xã Dun	2021
217	Nâng cấp đường giao thông trục xã, trục thôn, trục nội đồng (không chu chuyển đất đai)	2,00		Xã Dun	2022-2030
218	Đường quy hoạch D1, D2, D3, D4 khu dân cư thôn Queng Mep	1,00	thôn Queng Mep	Xã Dun	2022-2030
219	Đường quy hoạch D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14 khu dân cư thôn Queng Mep	2,00	thôn Queng Mep	Xã Dun	2022-2030
220	Xây dựng đường Bê tông nông thôn	2,50		Xã Ayun	2021
221	Đường liên thôn làng Phăm Ó - xã Bar Maih đi xã Ia Tiêm	0,40	Làng Hlú	Xã Bar Maih	2022-2030
222	Mở rộng đường qua hồ Ia Pal (Thôn 1, 3)	1,06	Thôn 5, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
223	Đầu tư xây dựng cải tạo Quốc lộ 25	34,52		TT Chư Sê, xã Ia Pal, xã Dun, xã HBông	2021
224	Đường giao thông làng Tao Rông	0,30	làng Tao Rông	Xã Ia Pal	2022-2030
225	Đường trục nội đồng làng Tao Rông	0,50	làng Tao Rông	Xã Ia Pal	2022-2030
226	Đường giao thông làng Ia Pét	0,50	Làng Ia Pét	Xã Ia Pal	2022-2030
227	Đường trục nội đồng làng Ia Pét	1,00	Làng Ia Pét	Xã Ia Pal	2022-2030
228	Đường BTNT thôn 5 (các đường quy hoạch TTHC xã Ia Pal)	0,50	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
229	Đường trục chính nội đồng thôn Đoàn	1,00	Thôn Đoàn	Xã Ia Pal	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Kết		Kết		
230	Đường trục chính nội đồng thôn Phú Cường	0,50	thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2022-2030
231	Đường gom từ bến xe mới đến đường lán nhựa (bên cạnh công ty Bông)	0,50		Xã Ia Pal	2022-2030
232	Đường quy hoạch khu dân cư thôn 1	0,50	Thôn 1	Xã Ia Pal	2022-2030
233	Đường Liên xã từ UBND xã Ayun đến hết trường Tiểu học Lê Lợi	0,83		Xã Ayun	2022-2030
234	Đường BTNT làng Keo	1,80	làng Keo	Xã Ayun	2022-2030
235	Đường BTNT làng Vong Chép	0,31	làng Vong Chép	Xã Ayun	2022-2030
236	Đường BTNT làng HVẮk	0,83	làng HVẮk	Xã Ayun	2022-2030
237	Đường BTNT làng Amil	0,47	làng Amil	Xã Ayun	2022-2030
238	Cầu dân sinh làng Keo	0,05	làng Keo	Xã Ayun	2022-2030
239	Cầu dân sinh làng HVẮk	0,05	làng HVẮk	Xã Ayun	2022-2030
240	Thu hồi đất của dân làm cầu dân sinh và đường dẫn lên cầu	3,00	Toàn xã	Xã Ia Glai	2021
241	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường				
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	1,00	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn thị trấn	TT Chư Sê	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	2,00	Toàn thị trấn	TT Chư Sê	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Ia Blang	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã Ia Blang	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã Ia Ko	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã Ia Ko	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	1,00	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã Ia Ko	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã HBông	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã HBông	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Al Bá	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Al Bá	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	1,00	Toàn xã	Xã Ia HLốp	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	2,00	Toàn xã	Xã Ia HLốp	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Ia Glai	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	2,00	Toàn xã	Xã Ia Glai	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Bar Maih	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	2,00	Toàn xã	Xã Bar Maih	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Ayun	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Dun	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	2,00	Toàn xã	Xã Dun	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	0,50	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	2,50	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	1,00	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	5,00	Toàn xã	Xã Chư Pong	2022-2030
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	1,00	Toàn xã	Xã Kông Htok	2021
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	3,00	Toàn xã	Xã Kông Htok	2022-2030
IX.7	Đất thủy lợi				
242	Kè chống sạt lở trung tâm hành chính huyện	4,34		TT Chư Sê	2021
243	Sửa chữa kênh thủy lợi xã Ia Blang			xã Ia Blang	2022-2030
244	Kiên cố kênh thủy lợi đập Tai Glai			Xã Ia Ko	2022-2030
245	Nâng cấp đập thủy lợi Ia Hboong	1,20	Thôn Ia Hboong	Xã Al Bá	2021
246	Đất làm nương Thủy lợi Ia Hboong	0,60	Thôn Ia Hboong	Xã Al Bá	2021
247	Mương thủy lợi xã Hbông	2,00		Xã Hbông	2021
248	Đập Ia Dok	55,89		Xã Bờ Ngoong	2022-2030
249	Hồ Khối Sét	42,00		Xã Ia Tiêm	2022-2030
250	Hồ Lang Nai	13,00		Xã Ia Tiêm	2022-2030
251	Kênh mương làng Greo Pét (không thu hồi đất)			Xã Dun	2021
252	Đập Dun Bêu	3,00		TT Chư Sê, xã Dun	2021
-	Đập Dun Bêu	2,00		TT Chư Sê	2021
-	Đập Dun Bêu	1,00		Xã Dun	2021
253	Nâng cấp, cải tạo hồ thủy lợi	5,00	5 thôn làng	Xã Dun	2022-2030
254	Xây mới	7,50	5 thôn làng	Xã Dun	2022-2030
255	Nâng cấp, nạo vét	5,00	5 thôn làng	Xã Dun	2022-2030
256	Đập Ia Rit (Greo Sek)	4,14		Xã Dun	2022-2030
257	Đập Choa (Greo Pek)	3,80		Xã Dun	2022-2030
258	Đập K.Chép	0,10		Xã Ayun	2022-2030
259	Hồ Tung Ke	45,00		Xã Ayun	2022-2030
260	Hồ Lơ Nha	25,00		Xã Ayun	2022-2030
261	Đập Ia Boong	16,22		Xã Ayun	2022-2030
262	Đập làng Diếp	5,52	làng Diếp	Xã Kông Htok	2022-2030
263	Đập làng Chư Ruối	0,20	làng Chư Ruối	Xã Kông Htok	2022-2030
264	Thủy lợi đập dâng Ia Gron	0,40		Xã Dun	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
265	Nâng cấp kênh mương làng Hồ Lang-làng Grai Mek	0,90		Xã Chư Pong	2021
266	Kênh xả sau hồ Ia Ring	10,40		Xã Ia Tiêm, Chư Pong	2021
267	Kênh tiếp nước hồ Mnúi	0,12		Xã Chư Pong	2021
268	Hồ Kênh Siêu	32,00		Xã Chư Pong	2022-2030
269	Dự án kênh mương thủy lợi xã Ayun	7,00		Xã Ayun	2021
270	Kênh mương nội đồng Kênh N1-8	0,09		Xã Ayun	2022-2030
271	Kênh mương nội đồng Kênh N1-10	0,05		Xã Ayun	2022-2030
272	Kênh mương nội đồng Kênh N1-12	0,04		Xã Ayun	2022-2030
273	Kênh mương nội đồng Kênh N1-14	0,07		Xã Ayun	2022-2030
274	Kênh mương nội đồng Kênh N1-16	0,08		Xã Ayun	2022-2030
275	Kênh mương nội đồng Kênh N1-18	0,03		Xã Ayun	2022-2030
276	Kênh mương nội đồng Kênh N1-20	0,05		Xã Ayun	2022-2030
277	Kênh mương nội đồng Kênh N2-15	0,04		Xã Ayun	2022-2030
278	Kênh mương nội đồng Kênh N2-17	0,04		Xã Ayun	2022-2030
279	Kênh mương nội đồng Kênh N2-19	0,05		Xã Ayun	2022-2030
280	Kênh mương nội đồng Kênh N2-21	0,08		Xã Ayun	2022-2030
281	Kênh mương nội đồng Kênh N2-23	0,03		Xã Ayun	2022-2030
282	Kênh mương nội đồng Kênh N2-25	0,04		Xã Ayun	2022-2030
283	Sửa chữa thủy lợi Iapet, làng Hvăk (Không chu chuyển đất)	0,16		Xã Ayun	2022-2030
284	Đất hiến làm thủy lợi	1,50	Toàn xã	Xã Bar Maih	2022-2030
285	Kênh mương thủy lợi	2,28		Xã Ia Pal	2022-2030
286	Xây dựng mương thủy lợi làng U, Diếp	0,50	làng U, Diếp	Xã Kông Htok	2022-2030
287	Nâng cấp đập thủy lợi Kjai	1,50	Kjai	Xã Kông Htok	2022-2030
IX.8	Đất công trình năng lượng				
288	Thay cột DZ 110Kv Chư Sê - Chư Puh (NQ 233 của tỉnh)	0,01		TT Chư Sê	2021
289	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong				
-	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong - xã Bờ Ngoong	4,71	Làng DNâu	Xã Bờ Ngoong	2021
-	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong- xã Ia Tiêm	48,34		Xã Ia Tiêm	2021
-	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong - Xã Bar Maih	22,10		Xã Bar Maih	2021
290	Dự án nhà máy điện gió Ia Ko				
-	Dự án nhà máy điện gió Ia Ko tại xã Ia Ko	35,00		Xã Ia Ko	2021
-	Thu hồi đất công ty cao su Chư Sê xây dựng nhà máy điện gió Ia Ko tại xã Ia Hlóp	35,00		Xã Ia Hlóp	2021
291	Nhà máy điện gió Chư Sê 1				
-	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	60,50		Xã Ia Blang	2021
-	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	20,30		Xã Dun	2021
-	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	9,20	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
292	Nhà máy điện gió Chư Sê 2	11,00	Thôn Ia Hboong, Klaih, Ia Đoa	Xã Al Bá	2021
293	Nhà máy điện gió Dun 1 (Hoa Long)	11,11		Xã Dun	2021
294	Nhà máy điện gió Dun 2 (An Phong)	9,30		Xã Dun	2021
295	Nhà máy điện gió HE Gia Lai	30,00		Xã Ia Ko	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, làng, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
296	Nhà máy điện gió	40,00	Sur A	Xã Ia Ko	2022-2030
297	Công trình điện gió	10,00	Làng Del	Xã Ia Glai	2021
298	Nhà máy điện gió Ia Glai 1 (tên cũ là Nhà máy điện gió Chư Sê - Phong điện Tây Nguyên)	59,10		Xã Ia Glai	2021
299	Nhà Máy điện Phú Mỹ	60,00		Xã Ia Glai	2021
300	Nhà máy điện gió Chư Sê (TSV & Blue Circle)	35,01	Làng Tnúng, Ia Sa	Xã HBông	2021
301	Dự án điện Năng lượng mặt trời	100,00		Xã HBông	2021
302	Dự án điện Năng lượng mặt trời (công ty TNPOWER)	177,00		Xã HBông	2021
303	Dự án điện năng lượng điện gió, đường đi thực hiện Dự án	50,00		Xã HBông	2021
304	Dự án nhà máy điện gió TNE 5	17,00		Xã HBông	2021
305	Dự án điện mặt trời, điện gió (AT)	100,00		Xã HBông	2021
306	Nhà máy điện gió Minh Thành	19,00		Xã HBông	2021
307	Nhà máy điện mặt trời nội Ayun Hạ (Công ty cổ phần công nghệ Tài nguyên năng lượng)	353,00		Xã Ayun, xã HBông	2021
308	Nhà máy điện gió Ia Tiêm	32,50		Xã Ia Tiêm	2021
309	Nhà máy phong điện Gia Lai (Phong điện Tây Nguyên)	21,10		Xã Ia Tiêm	2021
310	Nhà máy điện gió Chư Sê (Envision Energy Limited)	28,80		Xã Chư Pong	2021
311	Nhà máy điện gió Plei Boong	3,25		Xã Chư Pong	2021
312	Điện gió Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức	11,50	Làng Tnúng	Xã Chư Pong	2021
313	Dự án điện gió	174,47		Xã Chư Pong	2021
314	Nhà máy điện gió TN3	20,00	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
315	Dự án thủy điện Phú Cường tại xã Ia Pal	4,75	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
316	Dự án thủy điện Phú Cường tại xã Kơng Htok	0,50	Làng Chư Ruồi Suil	Xã Kơng Htok	2021
317	Nhà máy điện mặt trời (Công ty cổ phần Placo Gia lai), diện tích mặt đất 05 ha	5,00		Trên địa bàn huyện	2022-2030
318	Dự án đường dây 220kV Pleiku 2 - Krong Buk	2,56		Trên địa bàn huyện	2022-2030
319	Dự án nâng cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Gia Lai	0,25		Trên địa bàn huyện	2022-2030
320	Nhà máy điện gió Ia Dreng 1- Chư Sê	30,00		Trên địa bàn huyện	2022-2030
321	Dự án đường dây 220kV Krông Pa - Chư Sê	2,30		Trên địa bàn huyện	2022-2030
322	Đất dự phòng xây dựng móng trụ điện của đường dây đầu nối các dự án điện gió, điện mặt trời	2,00		Trên địa bàn huyện	2022-2030
323	Dự án điện năng lượng	5,00		Trên địa bàn huyện	2022-2030
324	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chư Sê - qua Ia Blang				
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chư Sê - qua Ia Blang	0,19		Xã Ia Blang	2021
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chư Sê - qua xã Ia HLốp	0,15		Xã Ia HLốp	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê - qua Ia Glai	0,02	Làng Ngol	Xã Ia Glai	2021
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê - qua Ia Pal	0,19	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
325	Xây dựng mới 70 km đường dây 220kV qua các huyện Chư Sê	3,50		TT Chư Sê	2022-2030
326	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 220kV Chư Sê	9,58		TT Chư Sê	2022-2030
327	Xây dựng mới 30 km đường dây 110 kV Chư Sê – Chư Puh	11,25		TT Chư Sê	2022-2030
328	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chư Sê	0,01		TT Chư Sê	2022-2030
329	Xây dựng mới các trạm viba	4,00		Xã Dun	2022-2030
330	Xây dựng mới các trạm viba	4,00		Xã Ia Glai	2022-2030
331	Xây dựng trạm biến áp	0,03		Xã HBông	2021
332	Trạm biến áp 220kv Chư Sê và đầu nối	8,10	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
IX.9	Đất công trình bưu chính, viễn thông				
333	Điểm bưu điện văn hóa xã	0,50	Thôn 5	Xã Ia Pal	2022-2030
IX.10	Đất chợ				
334	Đấu giá QSD đất TM-DV chợ phía Nam	0,04		TT Chư Sê	2022-2030
335	Chợ đầu mối	2,00	Thôn An Điền	Xã Ia Blang	2022-2030
336	Thu hồi đất xây dựng chợ xã Ia Tiêm	1,00		Xã Ia Tiêm	2022-2030
337	Chợ trung tâm xã	0,70		Xã Chư Pong	2021
338	Xây dựng chợ xã	1,00	Làng Phăm Kleo	Xã Bar Maih	2022-2030
339	Chợ trung tâm xã	0,45		Xã Kông Htok	2021
X	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
340	Tượng đài tưởng niệm khu di tích lịch sử Plei Rink	20,00		Xã HBông	2022-2030
342	Xây dựng khu tưởng niệm khu di tích lịch sử Plei Ring, đặt bia xác định vị trí trận đánh	1,10		Xã HBông	2021
XI	Đất danh lam thắng cảnh				
343	Du lịch sinh thái Thác Phú Cường	29,08		Xã Ia Pal	2021
XII	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
344	Bãi rác tập trung làng Sor	3,00	làng Sor	Xã Ia HLốp	2022-2030
345	Mở rộng lò đốt rác	2,00	Thôn Klah	Xã AI Bá	2022-2030
346	Xây dựng bãi rác tập trung	3,00		Xã Ia Glai	2022-2030
347	Thu hồi đất cao su xây dựng lò đốt rác	0,50	Thôn Đoàn Kết	Xã Bờ Ngoong	2021
348	Lò đốt rác	4,00	Làng Hlú	Xã Ia Tiêm	2022-2030
349	Xây dựng lò đốt rác	0,07	Thôn Grai	Xã Chư Pong	2022-2030
350	Bãi xử lý rác	1,00		Xã Ayun	2022-2030
351	Thu hồi đất rừng xây dựng lò đốt rác	0,30		Xã Bar Maih	2021
352	Xây dựng bãi thải, xử lý rác thải	4,75		Xã Ia Pal	2022-2030
353	Lò đốt rác Xã Kông Htok	0,20	Làng Chư Ruồi Suil	Xã Kông Htok	2021
XIII	Đất ở tại nông thôn				
354	Quy hoạch đất ở làng Tai Glai	0,72	làng Tai Glai	Xã Ia Ko	2022-2030
355	Thu hồi đất cao su quy hoạch khu dân cư làng Tel xã Ia Hlop	8,50	Làng Tel	Xã Ia HLốp	2021
356	Quy hoạch đất ở Thôn 5	2,00	Thôn 5	Xã Ia HLốp	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
357	Chuyển đổi sang đất ở (Trạm y tế cũ)	3,00	Trạm y tế cũ	Xã Ia HLốp	2022-2030
358	Bố trí dân dân tại làng Tol + A và làng Te Yo	10,00	làng Tol + A và làng Te Yo	Xã Ia HLốp	2022-2030
359	Đất ở nông thôn (Thu hồi trường Tiểu học Võ Thị Sáu, 02 cơ sở)	1,50	trường Tiểu học Võ Thị Sáu, 02 cơ sở	Xã Ia HLốp	2022-2030
360	Khu dân cư trung tâm làng Blút Roh	1,50	làng Blút Roh	Xã Al Bá	2022-2030
361	Khu dân cư trung tâm Thôn Tứ Kỳ Bắc	1,00	Thôn Tứ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	2022-2030
362	Khu dân cư trung tâm Làng Ia H'Boong	1,00	Làng Ia H'Boong	Xã Al Bá	2022-2030
-	Đất ở	2,80	Thôn Thủy Lợi	Xã Ia Glai	2021
-	DHT-KDC nông thôn	0,70	Thôn Thủy Lợi	Xã Ia Glai	2021
363	Thu hồi đất của công ty cao su dọc Quốc lộ 14 quy hoạch đất ở đấu giá	1,79	Thôn Nông Trường + Làng Pan	Xã Ia Glai	2021
364	Xây dựng khu dân cư làng Yon	3,00	Làng Yon	Xã Ia Glai	2022-2030
365	Xây dựng khu dân cư	9,44		Xã Ia Glai	2022-2030
366	Khu dân cư thôn Thủy Lợi	3,50	thôn Thủy Lợi	Xã Ia Glai	2022-2030
367	Giao đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	0,85	Làng Tnung, Ia Sa	Xã HBông	2021
358	Khu dân cư	0,08		Xã HBông	2021
369	Xây dựng làng Nông thôn mới	16,00	Làng Kte	Xã HBông	
-	Đất ở	6,00	Làng Kte	Xã HBông	2021
-	DHT-KDC nông thôn	10,00	Làng Kte	Xã HBông	2021
370	Khu quy hoạch khu dân cư tại xã HBông	1,50	Làng Ring	Xã HBông	2021
371	Dẫn dân khu dân cư làng Tnung	1,02	làng Tnung	Xã Hbông	2022-2030
372	Dẫn dân khu dân cư làng Kueng Đon	1,44	làng Kueng Đon	Xã Hbông	2022-2030
373	Chuyển sang đất ở nông thôn (làng Yon Tok)	2,00	làng Yon Tok	Xã Ia Glai	2022-2030
374	Chuyển sang đất ở nông thôn (làng Ngol)	2,00	(làng Ngol)	Xã Ia Glai	2022-2030
375	Thu hồi đất cao su để đấu giá quyền sử dụng đất	1,00		Xã Bờ Ngoong	2021
376	Thu hồi trường Mẫu giáo 19/5 để xây dựng đất ở nông thôn	0,18		Xã Bờ Ngoong	2021
377	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thôn Đồng Tâm	1,50	thôn Đồng Tâm	Xã Bờ Ngoong	2022-2030
378	Quy hoạch Khu dân cư Thôn Đoàn Kết	0,50	Thôn Đoàn Kết	Xã Bờ Ngoong	2022-2030
379	Đất ở nông thôn	2,00	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2021
380	Giao đất cho các hộ dân	0,09	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	2021
381	Đấu giá đất ở tại thôn Ia Ring	0,52	Thôn Ia Ring	Xã Ia Tiêm	2021
382	Đấu giá, cho thuê đất, quy hoạch khu dân cư xã Dun	23,40		Xã Dun	
-	Đất ở	6,60		Xã Dun	2021
-	DHT-KDC nông thôn	2,00		Xã Dun	2021
383	Thu hồi đất quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	6,50	Thôn Đoàn Kết	Xã Chư Pong	2022-2030
384	Đất ở nông thôn	5,00		Xã Chư Pong	2022-2030
385	Thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	6,56		Xã Chư Pong	

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất ở	2,56		Xã Chư Pong	2021
-	DHT-KDC nông thôn	4,00		Xã Chư Pong	2021
376	Thu hồi đất công ty cao su tái canh để quy hoạch khu dân cư	18,70	Thôn Ia Bâu	Xã Chư Pong	2022-2030
377	Dự án bố trí dân cư tập trung	6,40		Xã Ayun	2021
378	Thu hồi đất cao su để xây dựng KDC làng Phăm Kleo Ngol	2,00		Xã Bar Maih	
-	Đất ở	1,60		Xã Bar Maih	2021
-	DHT-KDC nông thôn	0,40		Xã Bar Maih	2021
389	Giao đất xây dựng KDC làng Phăm Kleo Ngol	7,90		Xã Bar Maih	
-	Đất ở	4,00		Xã Bar Maih	2021
-	DHT-KDC nông thôn	3,90		Xã Bar Maih	2021
390	Đất ở trong khu dân cư xã	0,20		Xã Kông Htok	2022-2030
391	Quy hoạch đất ở	2,00		Xã Kông Htok	2022-2030
392	Dẫn dân làng Chư Ruồi, làng Diếp	0,50	làng Chư Ruồi, làng Diếp	Xã Kông Htok	2022-2030
393	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Pal	13,90	Thôn Phú Cường + Đoàn Kết	Xã Ia Pal	
-	Đất ở	9,50		Xã Ia Pal	2021
-	DHT-KDC nông thôn	4,40		Xã Ia Pal	2021
394	Thửa số 16, TĐĐ 15, thôn 1, xã Ia Pal (12 lô)	0,33	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	2021
395	Thu hồi đất cao su phát triển khu dân cư	3,90	Làng Ngol	Xã Ia Glai	2021
395	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư				
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Kông Htok	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	2,00	Toàn xã	Xã Kông Htok	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Bar Maih	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	8,00	Toàn xã	Xã Bar Maih	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Ayun	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Ayun	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Chư Pong	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,50	Toàn xã	Xã Dun	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	30,00	Toàn xã	Xã Dun	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã HBông	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã HBông	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	2,00	Toàn xã	Xã Ia Glai	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	30,00	Toàn xã	Xã Ia Glai	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Al Bá	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Al Bá	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Ia HLốp	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Ia HLốp	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,50	Toàn xã	Xã Ia Blang	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Ia Blang	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Ia Ko	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Ia Ko	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	1,00	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	20,00	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2022-2030
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	3,00	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	30,00	Toàn xã	Xã Ia Pal	2022-2030
XIV	Đất ở tại đô thị				
396	Dự án khu trung tâm mở rộng phía đông Chư Sê theo hình thức PPP (TDP 9, thôn Tân Lập, thôn Greosek) KH 2020 là 6,00 ha	9,30		TT Chư Sê	2022-2030
397	Khu dân cư mới TDP 12	26,00			
-	Đất ở	9,00		TT Chư Sê	2021
-	DHT-KDC	17,00		TT Chư Sê	2021
398	Khu dân cư mới (Thu hồi đất các Trụ sở cũ)	0,64		TT Chư Sê	2021
399	Khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương (Thu hồi trường Nguyễn Bình Khiêm)	1,71		TT Chư Sê	2021
400	Khu dân cư mới (Trụ sở tòa án cũ)	0,13		TT Chư Sê	2021
401	Khu dân cư mới (Sân vận động cũ)	0,85		TT Chư Sê	2021
402	Đất trụ sở đội giao thông công Chính	0,24		TT Chư Sê	2021
403	Khu dân cư tổ dân phố 12 (Bên cạnh chợ phía nam)	20,00		TT Chư Sê	
-	Đất ở	12,00		TT Chư Sê	2021
-	DHT-KDC	8,00		TT Chư Sê	2021
404	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư				
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	2,00	Toàn thị trấn	TT Chư Sê	2021
-	Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư	50,00	Toàn thị trấn	TT Chư Sê	2022-2030
XV	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
405	Trụ sở Huyện ủy, HĐND và UBND	6,50		TT Chư Sê	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
406	Trụ sở 5 phường và Trung tâm hành chính thị xã Chư Sê	15,50		TT Chư Sê	2022-2030
407	Trụ sở UBND xã Ia HLốp (không chủ chuyên đất; nâng cấp UBND xã trong khuôn viên hiện có)			Xã Ia HLốp	2022-2030
408	Cải tạo, sửa chữa trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Chư Sê			TT Chư Sê	2022-2030
409	Hội trường trung tâm hành chính huyện			TT Chư Sê	2022-2030
XVI	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp				
410	Trụ sở Tổ chức sự nghiệp khác	0,85		TT Chư Sê	2022-2030
411	Trụ sở Tổ chức sự nghiệp	0,14		TT Chư Sê	2022-2030
412	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,00	Hương Phú	Xã Ia Glai	2022-2030
413	Thu hồi đất cao su xây dựng trụ sở Hợp tác xã thôn Đoàn Kết	0,30	Thôn Đoàn Kết	Xã Bờ Ngoong	2021
414	Hợp tác xã nông nghiệp Tân Nông Nguyên	2,00	Thôn Kênh Siêu	Xã Chư Pong	2022-2030
XVII	Đất cơ sở tôn giáo				
415	Hội thánh tin lành Việt Nam miền Nam – Chi hội Pleitôt	0,66		TT Chư Sê	2022-2030
416	Nâng cấp, tôn tạo Nghĩa trang liệt sỹ huyện	0,87		TT Chư Sê	2022-2030
417	Tịnh xá Ngọc Đồng	1,50		Xã Ia Blang	2021
418	Chùa Linh Phước	0,04		Xã Ia Blang	2022-2030
419	Chùa Phước Điền	0,60		Xã Ia HLốp	2021
420	Dự án thu hồi đất trả lại làm giáo xứ Ia HLốp	0,80		Xã Ia HLốp	2021
421	Đất tôn giáo	0,50	Thôn Tứ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	2021
422	Giao đất giáo xứ Hbông	1,45		Xã Hbông	2021
423	Tịnh xá Ngọc Kính	0,30		Xã Bờ Ngoong	2021
424	Người dân hiến đất xây dựng cơ sở tôn giáo (giáo xứ Ia Tiêm và tin lành Ia Tiêm) + phật giáo	3,00	Làng Núi, Làng HLú, làng Bông	Xã Ia Tiêm	2021
425	Người dân hiến đất xây dựng cơ sở phật giáo	1,00		Xã Ia Tiêm	2021
426	Giao đất giáo xứ Mân Côi	1,30		Xã Dun	2021
427	Đất tôn giáo Chư Pong	0,80		Xã Chư Pong	2021
428	Đất tôn giáo họ Teresa	0,80		Xã Bar Maih	2021
429	Mở rộng giáo xứ An Tôn	0,70	Ser Dơ Mó	Xã Kông Htok	2021
430	Tịnh xá Ngọc Chư	2,00	Làng Chư Ruồi Suil	Xã Kông Htok	2021
XVIII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
431	Mở rộng nghĩa trang xã và nhà mồ tại các vùng	1,50		Xã Ia Blang	2022-2030
432	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	1,50	làng Tai Glai	Xã Ia Ko	2022-2030
433	Quy hoạch nhà mồ, nghĩa địa xã	6,00		Xã Ia HLốp	2022-2030
434	Nghĩa địa các thôn làng	5,00	5 thôn làng	Xã Al Bá	2022-2030
435	Nghĩa trang nhân dân huyện Chư Sê			Xã Ia Glai	2022-2030
436	Thu hồi đất công ty cao su làm nghĩa trang nghĩa địa làng Yon Tok	1,00	Làng Yon Tok	Xã Ia Glai	2021
437	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (nhà mồ)	4,00	Làng Pang, Ngol, Del, Yon	Xã Ia Glai	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			Thôn		
438	Xây dựng nghĩa địa làng Kte	0,30	Làng Kte	Xã HBông	2021
439	Nghĩa trang xã Bờ Ngoong	3,00		Xã Bờ Ngoong	2021
440	Nghĩa trang xã Ia Tiêm	2,20	Thôn Ia Ring	Xã Ia Tiêm	2022-2030
441	Nghĩa trang xã	3,80		Xã Dun	2022-2030
442	Nâng cấp, cải tạo nghĩa địa (không chu chuyển đất)			Xã Dun	2022-2030
443	Giao đất xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	3,00		Xã Chư Pong	2021
444	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	3,00	Thôn Kênh Siêu	Xã Chư Pong	2022-2030
445	Thu hồi đất cao su xây dựng nghĩa địa các làng Phăm Klah, Phăm Kleo	6,60		Xã Bar Maih	2021
446	Thu hồi đất của BQL Rừng phòng hộ Chư Sê để xây dựng nghĩa địa tập trung xã Bar Maih	3,00		Xã Bar Maih	2021
447	Nghĩa địa làng: Ia Kpó, Ngol 1	6,60		Xã Bar Maih	2021
448	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	0,75	Thôn 5	Xã Ia Pal	2021
449	Xây dựng nghĩa trang tại 02 điểm làng Tao Rông	1,18	làng Tào Rông	Xã Ia Pal	2022-2030
450	Xây dựng nghĩa trang tại 02 điểm làng Ia Pét	0,68	Làng Ia Pét	Xã Ia Pal	2022-2030
451	Nghĩa trang nhân dân xã Kông Htok (thu hồi đất rừng phòng hộ - đất trống)	1,00	Làng Chư Ruồi Suil	Xã Kông Htok	2021
XIX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
452	Mỏ đất san lấp (công ty TNHH Nguyễn Hiếu Gia Lai) Khu vực mỏ (3,94 ha) + Sân công nghiệp (0,50 ha)	3,44		Xã Ia Ko	2021
453	Mỏ đất san lấp	2,14		Xã HBông	2021
454	Mỏ đá bazan	5,54		Xã HBông	2021
455	Dự án khai thác đá Bazan trụ khối (Doanh nghiệp tư nhân Anh Khoa) Khu vực mỏ (9,54 ha) + Sân công nghiệp (1,20 ha)	4,74		Xã HBông	2021
456	Dự án khai thác đá Bazan trụ khối (Công ty TNHH Hiệp Lợi)	3,72		Xã HBông	2021
457	Dự án khai thác đá Bazan trụ (Doanh nghiệp Phúc Tín)	5,00		Xã HBông	2021
458	Mỏ đá công ty Hoàng Nhi) Khu vực mỏ (4,0 ha) + Sân công nghiệp (3,50 ha)	3,50		Xã HBông	2021
459	Mỏ đá vôi	19,20		Xã HBông	2021
460	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Gia Lai)	11,40		Xã HBông	2021
461	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Sông Đà Ya Ly)	4,80		Xã HBông	2021
462	Mỏ đá xây dựng (công ty Thuận Thành) Khu vực mỏ (3,30 ha) + Sân công nghiệp (2,00 ha)	5,30		Xã HBông	2021
463	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng (công ty TNHH Đức Hoàng) + Sân công nghiệp (1,0)	3,20		Xã HBông	2021
464	Mỏ đá xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức)	2,70		Xã HBông	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Khu vực khai thác (1,74 ha) + Sân công nghiệp và chế biến (0,96 ha)				
465	Mỏ đá xây dựng	3,04		Xã HBông	2021
466	Mỏ đá Bazan xây dựng (Công ty CP Thiện Phú) Khu vực mỏ (4,81 ha) + Sân công nghiệp (1,50 ha)	4,31		Xã HBông	2021
467	Mỏ đá xây dựng 1	3,04		Xã HBông	2021
468	Mỏ đá xây dựng 2	2,25		Xã HBông	2021
469	Mỏ đá xây dựng 3	2,00		Xã HBông	2021
470	Mỏ cát xây dựng			Xã HBông	2021
471	Mỏ đá xây dựng	4,00	Thôn 16	Xã Bờ Ngoong	2021
472	Mỏ than bùn (doanh nghiệp tư nhân Trung Thắng) +Sân công nghiệp (1,0)	0,98	Làng H Lú	Xã Ia Tiêm	2021
473	Mỏ than bùn (doanh nghiệp tư nhân Nghĩa Chín) +Sân công nghiệp (1,0)	2,73	Làng H Lú	Xã Ia Tiêm	2021
474	Mỏ đá xây dựng	3,00		Xã Chư Pông	2021
475	Mỏ cát xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức) Khu vực mỏ (2,02 ha) + Sân công nghiệp (1,00 ha)	3,02		Xã Ayun	2021
476	Mỏ cát xây dựng (công ty Trang Đức) Khu vực mỏ (1,54 ha) + Sân công nghiệp (1,50 ha)	3,04		Xã Ayun	2021
477	Cho thuê đất để khai thác vật liệu xây dựng	1,50	Phẩm Ó	Xã Bar Maih	2021
478	Mỏ đá xây dựng 5	6,00		Xã Ia Pal	2021
479	Mỏ đá xây dựng (Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim Tây nguyên) khu vực mỏ (7,23ha)+ sân công nghiệp (1 ha)	4,23		Xã Ia Pal	2021
480	Mỏ đá xây dựng (Doanh nghiệp Đại Minh)	4,00		Xã Ia Pal	2021
481	Mỏ đá xây dựng			xã Kông Htok	2021
482	Mỏ đá xây dựng 4	1,00		Xã Kông Htok	2021
XX	Đất sinh hoạt cộng đồng				
483	Xây dựng làng Nông thôn mới (hiện trạng)	20,00		TT Chư Sê	
-	Quy hoạch xây dựng nhà rộng	0,30		TT Chư Sê	2021
-	Xây dựng đường	0,70		TT Chư Sê	2021
484	Nhà văn hóa thôn Thanh Bình	0,01	Thôn Thanh Bình	TT Chư Sê	2021
485	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân số 6	0,15	Tổ dân số 6	TT Chư Sê	2021
486	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Thạch 3	0,60	Thôn Mỹ Thạch 3	TT Chư Sê	2021
487	Nhà văn hóa các phường 1,2,3,4,5	3,16		TT Chư Sê	2022-2030
488	Nhà văn hóa Khu đô thị phía Bắc	0,80		TT Chư Sê	2022-2030
489	Hội trường Thôn 6	0,21	Thôn 6	Xã Ia Blang	2021
490	Nhà văn hóa, thể thao 04 thôn	0,06		Xã Ia Blang	2021
491	Xây dựng nhà văn hóa xã	0,10	Thôn O Bung	Xã Ia Ko	2022-2030
492	Nhà văn hóa thôn 1,2,3 xã Ia Hlốp	0,30	Thôn 1,2,3	Xã Ia Hlốp	2021
493	Khu văn hóa thể thao thôn 1	0,85	Thôn 1	Xã Ia Hlốp	2022-2030
494	Khu văn hóa thể thao thôn 2	1,00	Thôn 2	Xã Ia Hlốp	2022-2030
495	Khu văn hóa thể thao thôn 3	1,20	Thôn 3	Xã Ia Hlốp	2022-2030
496	Khu văn hóa thể thao thôn 4	1,00	Thôn 4	Xã Ia Hlốp	2022-2030
497	Khu văn hóa thể thao làng Tel	1,50	Làng Tel	Xã Ia Hlốp	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
498	Khu văn hóa thể thao làng Gran	1,00	Làng Gran	Xã Ia HLốp	2022-2030
499	Khu văn hóa thể thao làng Á	1,50	Làng Á	Xã Ia HLốp	2022-2030
500	Khu văn hóa thể thao làng Sor	0,50	Làng Sor	Xã Ia HLốp	2022-2030
501	Khu văn hóa thể thao làng Tol	1,00	Làng Tol	Xã Ia HLốp	2022-2030
502	Khu văn hóa thể thao làng Plong	0,50	Làng Plong	Xã Ia HLốp	2022-2030
503	Nhà văn hóa xã Al Bá	0,50	Thôn Tứ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2021
504	Nhà văn hóa xã Al Bá (quy hoạch tại khu đất trường Phạm Văn Đồng)	0,50	Thôn Tứ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2022-2030
505	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Klăh	0,10	Thôn Klăh	Xã Al Bá	2021
506	Giao đất nhà văn Hóa thôn Tứ kỳ Bắc	0,30	Thôn Tứ kỳ Bắc	Xã Al Bá	2021
507	Nhà văn hóa thôn Ia Đoa	0,41	thôn Ia Đoa	Xã Al Bá	2022-2030
508	Nhà văn hóa thôn Blút Roh	0,44	thôn Blút Roh	Xã Al Bá	2022-2030
509	Giao đất nhà văn hóa thôn Ia H'Boong (không chu chuyển do đã có đất)	0,40	thôn Ia H'Boong	Xã Al Bá	2022-2030
510	Giao đất nhà văn hóa thôn Tứ Kỳ Nam (không chu chuyển do đã có đất)	0,28	Thôn Tứ Kỳ Nam	Xã Al Bá	2022-2030
511	Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn làng	2,00	Các thôn làng	Xã Ia Glai	2022-2030
512	Xây dựng nhà văn hóa xã tại trường mầm non 19-5 cũ	0,18		Xã Bờ Ngoong	2022-2030
513	Thu hồi đất xây dựng Khu văn hóa thể thao thôn Đoàn Kết	1,70	thôn Đoàn Kết	Xã Bờ Ngoong	2021
514	Đất công trình văn hóa- thể dục, thể thao xã	2,30	Thôn 19, Lê Ngol	Xã Ia Tiêm	2022-2030
515	Xây mới các công trình văn hóa, giáo dục	0,50		Xã Dun	2022-2030
516	Xây dựng mới công trình văn hóa xã	1,00		Xã Dun	2022-2030
517	Nhà rộng văn hóa	2,00		Xã Chư Pong	2021
518	Thu hồi đất của dân để xây dựng nhà rộng văn hóa, sân thể thao xã	2,00	Thôn Kênh Siêu	Xã Chư Pong	2022-2030
519	Nhà văn hóa làng A Chông	0,04	làng A Chông	Xã Ayun	2021
520	Nhà Văn hóa làng Amil	0,01	làng Amil	Xã Ayun	2022-2030
521	Nhà Rộng văn hóa làng Achông	0,01	làng A Chông	Xã Ayun	2022-2030
522	Nhà Rộng văn hóa làng Tung Ke	0,01	làng Tung Ke	Xã Ayun	2022-2030
523	Nhà Rộng văn hóa làng HVăk	0,01	làng HVăk	Xã Ayun	2022-2030
524	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà văn hóa làng Ó	0,20	Làng Ó	Xã Bar Maih	2021
525	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng	1,00		Xã Bar Maih	2021
526	Thu hồi đất trường tiểu học Hoàng Hoa Thám xây dựng (khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; xây dựng trung tâm văn hóa)	1,00		Xã Bar Maih	2021
527	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Cường	0,13		Xã Ia Pal	2021
528	Công trình văn hóa làng Tào Rông	0,15		Xã Ia Pal	2022-2030
529	Công trình công cộng, văn hóa – Đất thể dục thể thao	1,00	Làng Dơ Nông Ó	Xã Kông Htok	2022-2030
530	Nhà văn hóa làng Dơ Nông Ó	0,03	Làng Dơ Nông Ó	Xã Kông Htok	2021
XXI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
531	Công viên sinh thái thôn Hồ Nước	9,06		TT Chư Sê	2021
532	Cây xanh cách ly, cảnh quan	36,49		TT Chư Sê	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, phường, thị trấn	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
533	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khác	3,19		TT Chư Sê	2022-2030
534	Đất khu vui chơi giải trí	0,75		Xã AI Bá	2022-2030
535	Xây dựng công trình công cộng	1,00	Các Làng	Xã HBông	2021
536	Xây dựng công trình công cộng	1,00		Xã HBông	2022-2030
537	Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; Xây dựng nhà văn hóa xã	0,77		Xã Bờ Ngoong	2021
538	Xây dựng công trình công cộng	0,20	Thôn Đoàn Kết	Xã Ia Pal	2021
539	Xây dựng công viên hồ nước	30,0	Thôn Dun Bêu	Thị trấn Chư Sê	2022-2030
XXII	Đất phi nông nghiệp khác				
539	Đất xây dựng các công trình cộng đồng trong Khu dân cư tại làng Tol + Á và làng Te Yo	17,50	làng Tol + Á và làng Te Yo	Xã Ia HLốp	2022-2030
540	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	12,00	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2022-2030
541	Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác	0,30		Xã Dun	2021
XXIII	Đất trồng cây hàng năm				
542	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây hàng năm khác	48,60	Toàn xã	Xã HBông	2021
543	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây hàng năm khác	9,50	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
544	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây hàng năm khác	200,00	Toàn xã	Xã Ia Glai	2022-2030
545	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây hàng năm khác	50,00	Toàn xã	TT Chư Sê	2022-2030
546	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây hàng năm khác	60,00	Toàn xã	Xã Ia Blang	2022-2030
XXIV	Đất trồng cây lâu năm				
547	Đưa đất chưa sử dụng vào trồng cây lâu năm				
-	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	1,02	Toàn xã	Xã Ia Blang	2021
-	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	10,00	Toàn xã	Xã AI Bá	2021
-	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	5,50	Toàn xã	Xã Ia Glai	2021
-	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	5,00	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
548	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm				
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn thị trấn	TT Chư Sê	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã Ia Ko	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã Ia HLốp	2021
-	Chuyển đổi cây trồng trên diện tích cao su thanh lý tái canh	78,36	Toàn xã	xã Ia HLốp	2022-2030
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã AI Bá	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	5,00	Toàn xã	Xã HBông	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	10,00	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	7,50	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	50,00	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2022-2030

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	sang đất cây lâu năm				
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã Dun	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã Ayun	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	7,50	Toàn xã	Xã Bar Maih	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	7,50	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
-	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất cây lâu năm	2,50	Toàn xã	Xã Kông Htok	2021
549	Chuyển đổi cây trồng trên diện tích cao su thanh lý tái canh (Không chu chuyển)				
-	Chuyển đổi cây trồng trên diện tích cao su thanh lý tái canh (Không chu chuyển)	147,62	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
-	Chuyển đổi cây trồng trên diện tích cao su thanh lý tái canh (Không chu chuyển)	78,36	Toàn xã	xã Ia Hlốp	2022-2030
XXV	Rừng sản xuất				
550	Dự án trồng rừng sản xuất	69,80	Làng Tnung	Xã HBông	2021
XXVI	Đất nông nghiệp khác				
551	Dự án chăn nuôi heo tại làng Long 1	2,65	làng Long 1	Xã Ia Hlốp	2022-2030
552	Dự án chăn nuôi heo tại thôn 5	1,00	thôn 5	Xã Ia Hlốp	2022-2030
553	Dự án chăn nuôi heo tại làng Plong	7,00	làng Plong	Xã Ia Hlốp	2022-2030
554	Chăn nuôi tập trung	2,00	Làng Klah	Xã Al Bá	2021
555	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm AgriFarm Gia Lai	12,00		Xã HBông	2021
556	Trung tâm Vịt giống công nghệ cao Gia Lai Vina	4,80		Xã HBông	2021
557	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	50,00		Xã HBông	2021
558	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Kte 2	4,00		Xã HBông	2021
559	Trang trại chăn nuôi gia cầm Gia Lai	4,80		Xã HBông	2021
560	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	5,00		Xã HBông	2021
561	Dự án chăn nuôi heo, bò (Doanh nghiệp Phúc Huy)	15,00		Xã HBông	2021
562	Dự án trại heo công nghệ cao			Xã HBông	2021
563	Nông nghiệp xanh trái nghiệm (5 ha, đã thực hiện 2ha)	3,00	Làng Tnung	Xã HBông	2021
564	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Chư Sê, tỉnh Gia Lai	144,39		Xã Ia Glai	2022-2030
565	Trang trại tổng hợp	7,00	thôn Ia Sa, Kte	Xã HBông	2021
566	Dự án chăn nuôi heo	50,00	Làng Kte	Xã HBông	2021
567	Dự án chăn nuôi heo làng Bông	6,00	Làng Bông	Xã Ia Tiêm	2021
568	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	5,00		Xã Ayun	2022-2030
569	Trang trại chăn nuôi	5,70	Làng Pan	Xã Dun	2021
570	Đầu tư dự án chăn nuôi	9,50		Xã Chư Pong	2021
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Ia Hlốp	2021

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Diện tích quy hoạch (ha)	Thôn, xã, tổ dân phố	Xã, Phường, Thị Trấn	Năm thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất nông nghiệp khác	30,0	Toàn xã	Xã Ia Hlóp	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Chư Pong	2021
-	Đất nông nghiệp khác	55,0	Toàn xã	Xã Chư Pong	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Bar Maih	2021
-	Đất nông nghiệp khác	32,00	Toàn xã	Xã Bar Maih	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Dun	2021
-	Đất nông nghiệp khác	40,0	Toàn xã	Xã Dun	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2021
-	Đất nông nghiệp khác	100,0	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	40,0	Toàn xã	Xã HBông	2021
-	Đất nông nghiệp khác	60,0	Toàn xã	Xã HBông	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Al Bá	2021
-	Đất nông nghiệp khác	46,7	Toàn xã	Xã Al Bá	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,00	Toàn xã	Xã Ia Glai	2021
-	Đất nông nghiệp khác	200	Toàn xã	Xã Ia Glai	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	6,0	Toàn xã	TT Chư Sê	2021
-	Đất nông nghiệp khác	50,0	Toàn xã	TT Chư Sê	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	13,00	Toàn xã	Xã Ia Blang	2021
-	Đất nông nghiệp khác	60,00	Toàn xã	Xã Ia Blang	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Ia Ko	2021
-	Đất nông nghiệp khác	40,0	Toàn xã	Xã Ia Ko	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	10,0	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2021
-	Đất nông nghiệp khác	60,0	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	8,0	Toàn xã	Xã Ayun	2021
-	Đất nông nghiệp khác	50,0	Toàn xã	Xã Ayun	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	15,0	Toàn xã	Xã Ia Pal	2021
-	Đất nông nghiệp khác	50,0	Toàn xã	Xã Ia Pal	2022-2030
-	Đất nông nghiệp khác	7,0	Toàn xã	Xã Kông Htok	2021
-	Đất nông nghiệp khác	15,00	Toàn xã	Xã Kông Htok	2022-2030

II. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 4: Dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Sê

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Biến động tăng + giảm -	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	64.103,51	64.103,51		100,00
1	Đất nông nghiệp	55.217,23	52.551,12	-2.666,11	81,98
1.1	Đất trồng lúa	5.657,05	5.625,01	-32,04	8,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.402,42	2.387,99	-14,43	3,73
1.2	Đất trồng cây hàng khác	10.816,42	8.893,15	-1.923,27	13,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30.845,21	28.713,18	-2.132,03	44,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.642,60	6.641,60	-1,00	10,36
1.5	Đất rừng sản xuất	1.042,30	1.109,10	66,80	1,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	62,04	60,93	-1,11	0,10
1.7	Đất nông nghiệp khác	151,61	1.508,15	1.356,54	2,35
2	Đất phi nông nghiệp	7.531,30	10.222,13	2.690,83	15,95
2.1	Đất quốc phòng	28,56	84,09	55,53	0,13

2.2	Đất an ninh	9,73	17,03	7,30	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	135,18	163,00	27,82	0,25
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp		30,07	30,07	0,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	28,27	207,61	179,35	0,32
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,68	132,93	82,25	0,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	61,37	73,33	11,96	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.907,44	3.332,88	1.425,44	5,20
-	Đất cơ sở văn hóa	8,77	9,65	0,88	0,02
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội				
-	Đất cơ sở y tế	7,76	12,23	4,47	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	76,10	128,28	52,18	0,20
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	61,65	117,02	55,37	0,18
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học				
-	Đất giao thông	1.469,97	1.708,59	238,61	2,67
-	Đất thủy lợi	131,34	185,45	54,11	0,29
-	Đất công trình năng lượng	143,19	1.157,79	1.014,59	1,81
-	Đất bưu chính viễn thông	1,09	1,59	0,50	0,00
-	Đất chợ	7,55	12,28	4,72	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		21,10	21,10	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,36	23,18	18,82	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.027,21	1.463,30	436,09	2,28
2.14	Đất ở tại đô thị	356,80	441,30	84,51	0,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,08	42,01	19,93	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,71	6,57	1,86	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	13,10	26,67	13,57	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	124,75	175,06	50,31	0,27
2.20	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	73,71	196,53	122,82	0,31
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,92	40,78	32,86	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,48	56,14	51,66	0,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,35	0,35		0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	583,94	579,54	-4,40	0,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.068,36	3.031,47	-36,89	4,73
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	11,62	41,42	29,80	0,06
3	Đất chưa sử dụng	1.354,98	1.330,27	-24,72	2,08

III. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Sê

Bảng 5. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn huyện (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2687,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	14,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn huyện (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	757,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1892,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1901,94
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	107,50
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1356,54
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	69,80
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	368,10

IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 huyện Chư Sê

Bảng 5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn huyện (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,52
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,20
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,00
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,00</i>

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo.

- Tăng cường triển khai và thực hiện các dự án quy hoạch công viên, cây xanh, quảng trường để góp phần tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

II. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Giải pháp về chính sách

Huyện cần có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Cần công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các xã, thị trấn. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

1. Huyện Chư Sê có vị trí địa lý thuận lợi. Trung tâm huyện cách thành phố Pleiku 38 km về phía Nam. Huyện có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng của tỉnh Gia Lai. Có tuyến đường Quốc lộ 14, trục đường huyết mạch của Tây nguyên, chạy dọc theo hướng Bắc Nam và tuyến Quốc lộ 25 chạy theo hướng Đông Tây nối Quốc lộ 14 với thị xã Ayun Pa. Chư Sê có nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, quy hoạch chung đến năm 2030 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn huyện nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

3. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho địa phương trên các mặt sau:

4. Đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

6. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

7. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. Kiến nghị

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Gia Lai sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt đề phương án lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

Đề nghị UBND tỉnh Gia Lai dành cho huyện Chư Sê những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

